

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN**

Số: 45/TNOM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày 14 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc – Ô Môn
 - Mã chứng khoán: TOW
 - Địa chỉ: Lô 12A Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, P. Phước Thới, TP. Cần Thơ.
 - Điện thoại liên hệ/Tel.: 02926.532.533
 - E-mail: trannhut892@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2025.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/4/2026 theo đường dẫn: <https://tranoc-omonwaco.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố nêu trên.

*** Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo thường niên năm 2025.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Nguyễn Hữu Lộc

**CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP NƯỚC
TRÀ NÓC - Ô MÔN**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
TRÀ NÓC - Ô MÔN
Date: 2026.04.14
14:28:24 +07'00'



TRANOC-OMONWACO

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Địa chỉ: Lô 12 KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, TP. Cần Thơ

Số điện thoại: 0292 6532 533

Website: <http://tranoc-omonwaco.com.vn/>

MỤC LỤC

1 CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG

Trang 03

2 CHƯƠNG 2: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2025

Trang 12

3 CHƯƠNG 3: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trang 29

4 CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trang 34

5 CHƯƠNG 5: QUẢN TRỊ CÔNG TY

Trang 38

6 CHƯƠNG 6: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

Trang 44



CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG

Tổng quan về các nội dung chính của chương

1

Thông tin khái quát

Trang 04

2

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Trang 07

3

Mô hình quản trị và cơ cấu tổ chức

Trang 08

4

Định hướng phát triển

Trang 08

5

Các rủi ro

Trang 10



THÔNG TIN KHÁT QUÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Tên Tiếng Anh

TRA NOC – O MON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt

TRANOC – OMONWACO

Trụ sở chính

Lô 12A, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ

Mã cổ phiếu

TOW

Số điện thoại

(0292) 3843392

Vốn điều lệ

79.781.500.000 đồng

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu vào ngày 06/7/2017, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 20/11/2025.

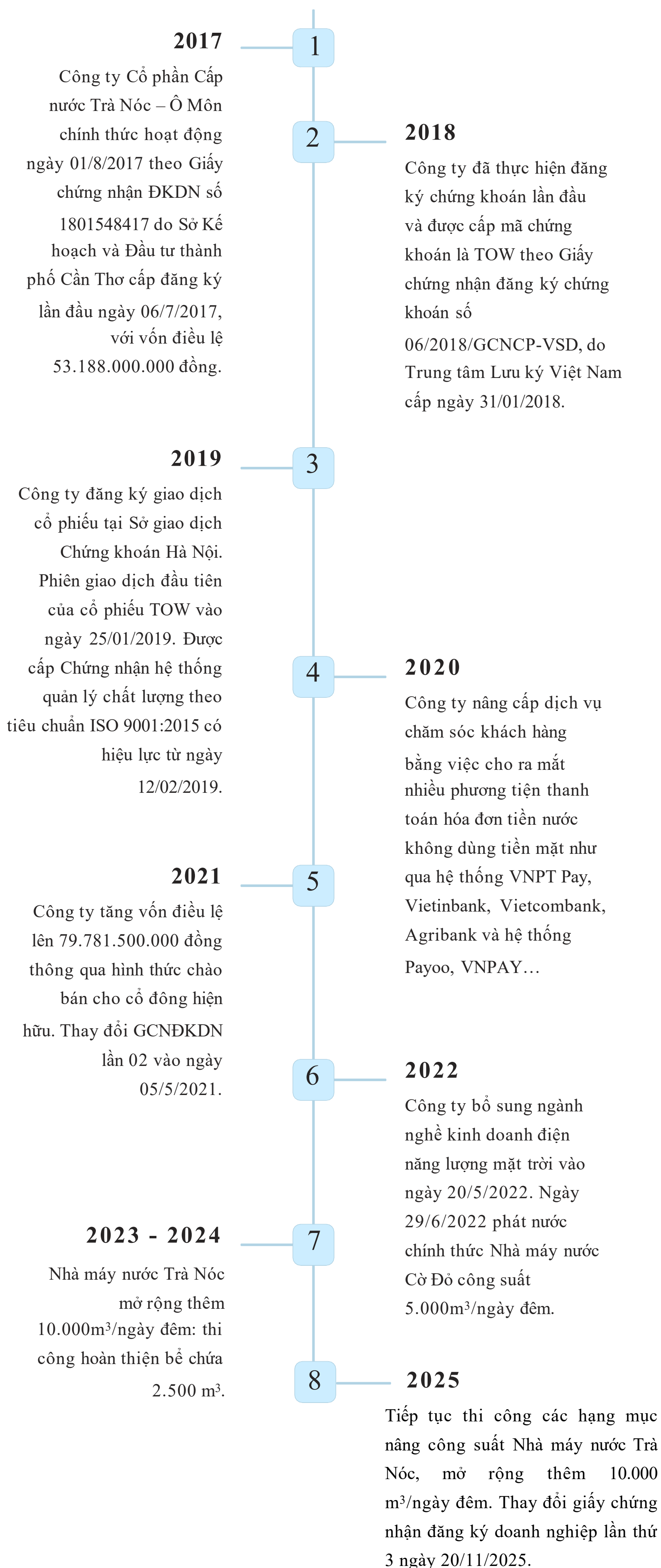
Website

tranoc-omonwaco.com.vn

Email

capnuoctranoc.omon@gmail.com

THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO) QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



THÔNG TIN KHẮT QUÁT (TIẾP THEO) CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU



Năm 2024

- 03 tập thể Lao động tiên tiến và 05 tập thể Lao động xuất sắc.
- 07 tập thể đạt Giấy khen Công ty, 01 tập thể và 02 cá nhân đạt Bằng khen UBND thành phố Cần Thơ. 05 cá nhân có sáng kiến được công nhận phạm vi ảnh hưởng cấp thành phố.
- 02 tập thể Bằng khen Thủ tướng Chính phủ và 01 cá nhân đạt Huân chương lao động hạng ba
- Đang đề nghị cấp trên khen thưởng: 01 huân chương lao động hạng ba.



Năm 2025

- Công ty nhận Bằng khen của UBND thành phố Cần Thơ về hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ thuế năm 2024; và có thành tích trong công tác năm 2024 – 2025.
- 08 tập thể Lao động tiên tiến, 08 tập thể đạt Giấy khen Công ty. 05 cá nhân có sáng kiến được công nhận phạm vi ảnh hưởng cấp thành phố.
- 02 tập thể Bằng khen Thủ tướng chính phủ.
- Đề nghị khen thưởng:
 - 05 tập thể lao động xuất sắc.
 - 02 đề tài sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng cấp Thành phố cho 8 cá nhân.
 - 04 tập thể Bằng khen UBND thành phố Cần Thơ.
 - 10 cá nhân Bằng khen UBND thành phố Cần Thơ
 - 02 cá nhân Huân chương lao động hạng 3.



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Là công ty cổ phần, mô hình quản trị của Công ty được tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, bao gồm:



Đơn vị trực thuộc:

1 CHI NHÁNH CẤP NƯỚC Ô MÔN

2 PHÒNG NGHIỆP VỤ

3 PHÒNG KỸ THUẬT

4 ĐỘI THI CÔNG CÔNG TRÌNH

5 NHÀ MÁY NƯỚC TRÀ NÓC

6 TRẠM CẤP NƯỚC THỐI LAI

7 TRẠM CẤP NƯỚC CỜ ĐỎ

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1

Nâng cao hiệu quả kinh doanh

Hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, đảm bảo lợi nhuận mục tiêu cho năm 2026

2

Phát triển mạng lưới

Tập trung nguồn lực nâng cao năng lực phát triển mạng lưới cấp nước, giữ vững sự ổn định trong sản xuất

3

Hạn chế thất thoát

Định kỳ kiểm tra đường ống nước để có những biện pháp kịp thời xử lý khi sự cố xảy ra

Công ty con, công ty liên kết: Không có

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN (TIẾP THEO) CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Phát triển công nghệ số

- Triển khai dự án "Nghiên cứu ứng dụng công nghệ điện tử cảm biến".
- Áp dụng công nghệ thông tin để nâng cao quản lý và giám sát quy trình xử lý nước sạch, kinh doanh, tăng cường tự động hóa trong sản xuất nước.

Bảo vệ môi trường

- Công ty định hướng phát triển bền vững, đảm bảo hoạt động của công ty không gây ảnh hưởng tiêu cực đối với môi trường và xã hội. Trong việc quản lý tài nguyên nước. Công ty đầu tư vào công nghệ mới, phát triển và áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng trong quy trình cung cấp và xử lý nước nhằm tối ưu hóa chi phí trong quy trình khai thác và sản xuất nước sạch, thu hồi nước trong sản xuất. Trong năm Công ty đã đầu tư hệ thống ép bùn thu hồi nước của Nhà máy nước Ô Môn.
- Thực hiện tốt công tác báo cáo giám sát môi trường định kỳ hàng năm; hoàn thành giấy phép môi trường cho Nhà máy nước Trà Nóc và Ô Môn.

Phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo chuyên môn cho 100% nhân viên kỹ thuật - Tăng 20% số lượng kỹ sư chuyên ngành - Duy trì mức thu nhập bình quân tăng từ 05% hàng năm.

Công ty TRANOC-OMONWACO cam kết thực hiện chiến lược phát triển bền vững thông qua các hoạt động cụ thể:

Đối với khách hàng

- Cung cấp nước sạch đạt quy chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT.
- Lắp đặt miễn phí đồng hồ cho 09 hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách trong năm 2025.

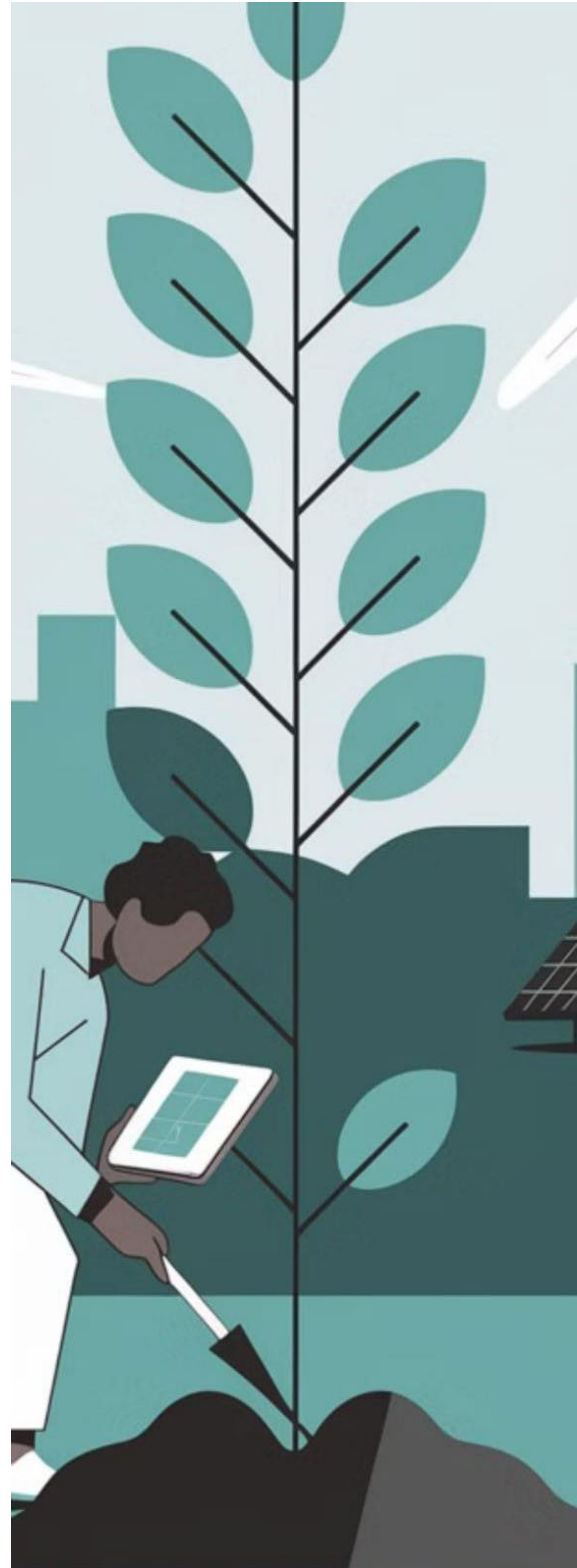
Đối với người lao động

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm - Đảm bảo 100% người lao động được đóng BHXH, BHYT...
- Tạo điều kiện tốt để người lao động có việc làm mà còn chăm lo về tinh thần của người lao động
- Chú trọng công tác đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn.

Đối với cộng đồng

- Đóng góp quỹ tấm lòng vàng, hiến máu nhân đạo.
- Hỗ trợ tặng 60.000 quyển tập.
- Hỗ trợ số tiền 84,57 triệu đồng ủng hộ đồng bào bị ảnh hưởng do bão lũ, quỹ vì người nghèo, quỹ tấm lòng vàng...
- Phối hợp tốt với Phòng an ninh kinh tế - Công an TP. Cần Thơ, Công ty đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự năm 2025; Công ty thực hiện tốt ISO 9001 – 2015.

Với những mục tiêu cụ thể này, Công ty hướng đến việc nâng cao về công nghệ và chất lượng dịch vụ, đồng thời duy trì cam kết phát triển bền vững với môi trường và xã hội.



CÁC RỦI RO



Rủi ro kinh tế

Tính đến hiện tại, bối cảnh kinh tế vẫn tiềm ẩn thách thức kép: tăng trưởng có thể biến động và áp lực giá cả còn hiện hữu. Dù vậy, lạm phát tại Việt Nam năm 2025 vẫn được kiểm soát (CPI bình quân tăng 3,31%). Tại địa phương, GRDP Cần Thơ năm 2025 ước tăng 7,23% và chưa đạt mục tiêu, cho thấy đà phục hồi có nhưng còn chịu tác động bất lợi. Công ty cần tiếp tục đa dạng hóa nguồn thu, tối ưu chi phí và duy trì tăng trưởng ổn định trong điều kiện thị trường chưa thực sự thuận lợi.

Rủi ro lãi suất

Trong giai đoạn hiện tại, mặt bằng lãi suất có thể biến động theo diễn biến lạm phát, tỷ giá và định hướng điều hành tiền tệ, qua đó tác động trực tiếp đến chi phí vốn và hiệu quả đầu tư của Công ty, đặc biệt với các khoản vay trung-dài hạn. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty cần tiếp tục đa dạng hóa nguồn vốn, tối ưu cơ cấu nợ-vốn, chủ động điều chỉnh kỳ hạn và phương thức lãi suất phù hợp, đồng thời duy trì quan hệ chặt chẽ với các tổ chức tín dụng nhằm đảm bảo điều kiện vay cạnh tranh và dòng tiền ổn định.

Rủi ro pháp luật

Hoạt động trong lĩnh vực cấp nước chịu sự điều chỉnh của nhiều quy định pháp luật chuyên ngành và các quy định liên quan về quản lý chất lượng, môi trường, giá dịch vụ và nghĩa vụ công ích. Trong bối cảnh chính sách có thể được cập nhật, thay đổi hoặc siết chặt, Công ty có thể phát sinh rủi ro về tuân thủ, thủ tục và chi phí thực hiện. Để hạn chế rủi ro, Công ty cần tiếp tục duy trì bộ phận chuyên môn theo dõi pháp chế, cập nhật kịp thời văn bản mới, rà soát quy trình nội bộ, nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh luôn phù hợp với khung pháp lý hiện hành.

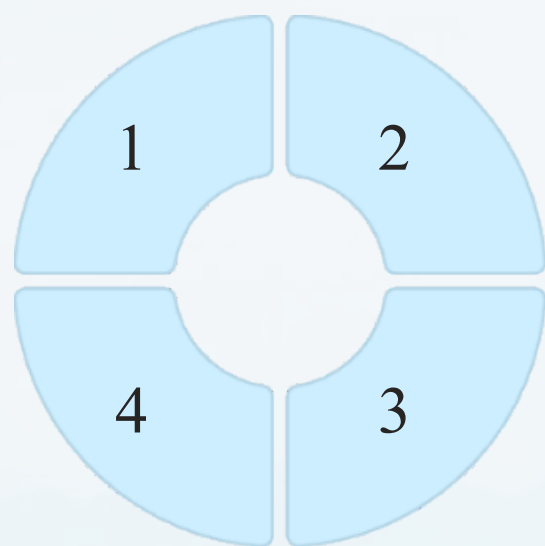


Rủi ro đặc thù

Trong lĩnh vực cấp nước, Công ty phải đối mặt với nhiều thách thức đặc thù đòi hỏi phương pháp quản lý chuyên biệt và chiến lược phòng ngừa toàn diện. Việc nhận diện và kiểm soát các rủi ro này đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo hoạt động kinh doanh bền vững.

Rủi ro thất thoát nước

Thất thoát nước qua hệ thống mạng lưới ống ngầm. Sự ăn mòn và rò rỉ của đường ống do sử dụng trong khoảng thời gian dài, việc thi công các công trình dân cư và công trình công cộng cũng có thể vô tình tác động đến đường ống của Công ty. Rò rỉ và sử dụng trái phép gây thiệt hại đáng kể. Công ty đã và đang triển khai hệ thống quản lý thông minh, trang bị thiết bị giám sát hiện đại và thường xuyên đào tạo nâng cao chuyên môn đội ngũ kỹ thuật.



Rủi ro khác

Các rủi ro về chính trị, xã hội, thiên tai và dịch bệnh có thể ảnh hưởng đến hoạt động cung cấp nước. Công ty xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn cấp toàn diện, duy trì nguồn lực dự phòng và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn.

Với nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của công tác quản trị rủi ro, Công ty cam kết đầu tư nguồn lực đáng kể cho việc nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các giải pháp tiên tiến. Công ty không chỉ hướng đến mục tiêu kinh doanh hiệu quả mà còn đặt trọng tâm vào sứ mệnh bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên nước cho thế hệ tương lai.

Rủi ro về giá

Giá bán nước sạch chịu sự kiểm soát chặt chẽ của UBND thành phố, trong khi chi phí đầu vào như điện năng, hóa chất và nhân công liên tục biến động. Công ty tập trung vào việc tối ưu hóa quy trình sản xuất, áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng và quản lý hiệu quả chi phí vận hành.

Rủi ro chất lượng nguồn nước

Tình trạng ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu tác động trực tiếp đến chất lượng nguồn nước thô. Công ty đã đầu tư hệ thống giám sát chất lượng nước trực tuyến 24/24, không ngừng cải tiến công nghệ xử lý và thực hiện nghiêm ngặt quy trình kiểm soát chất lượng.



02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Trang 13

2

Tổ chức và nhân sự
Trang 14

3

Tình hình đầu tư và thực hiện dự án
Trang 23

4

Tình hình tài chính
Trang 24

5

Cơ cấu cổ đông
Trang 26

6

Báo cáo tác động môi trường và xã hội
Trang 27



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

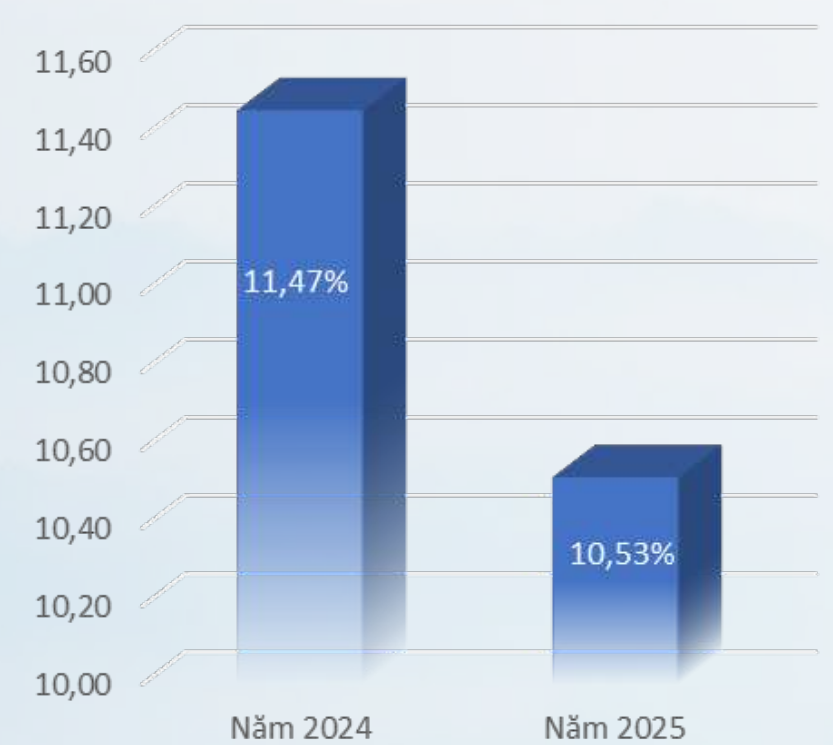
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% Năm 2025/2024
1	Sản lượng (m ³)	10.151,09	10.288,31	101,35%
2	Doanh thu thuần (triệu đồng)	103.172,46	105.617,86	102,37%
3	Giá vốn hàng bán (triệu đồng)	42.580,13	47.013,76	110,41%
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (triệu đồng)	46.676,40	46.884,15	100,45%
5	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	37.492,09	37.396,19	99,74%
6	Tỷ lệ thất thoát nước (%)	11,47	10,53	-0,94%
7	Số hộ đấu nối (hộ)	1.485	1.896	127,68%
8	Số lượng khách hàng (hộ)	32.244	33.936	105,25%

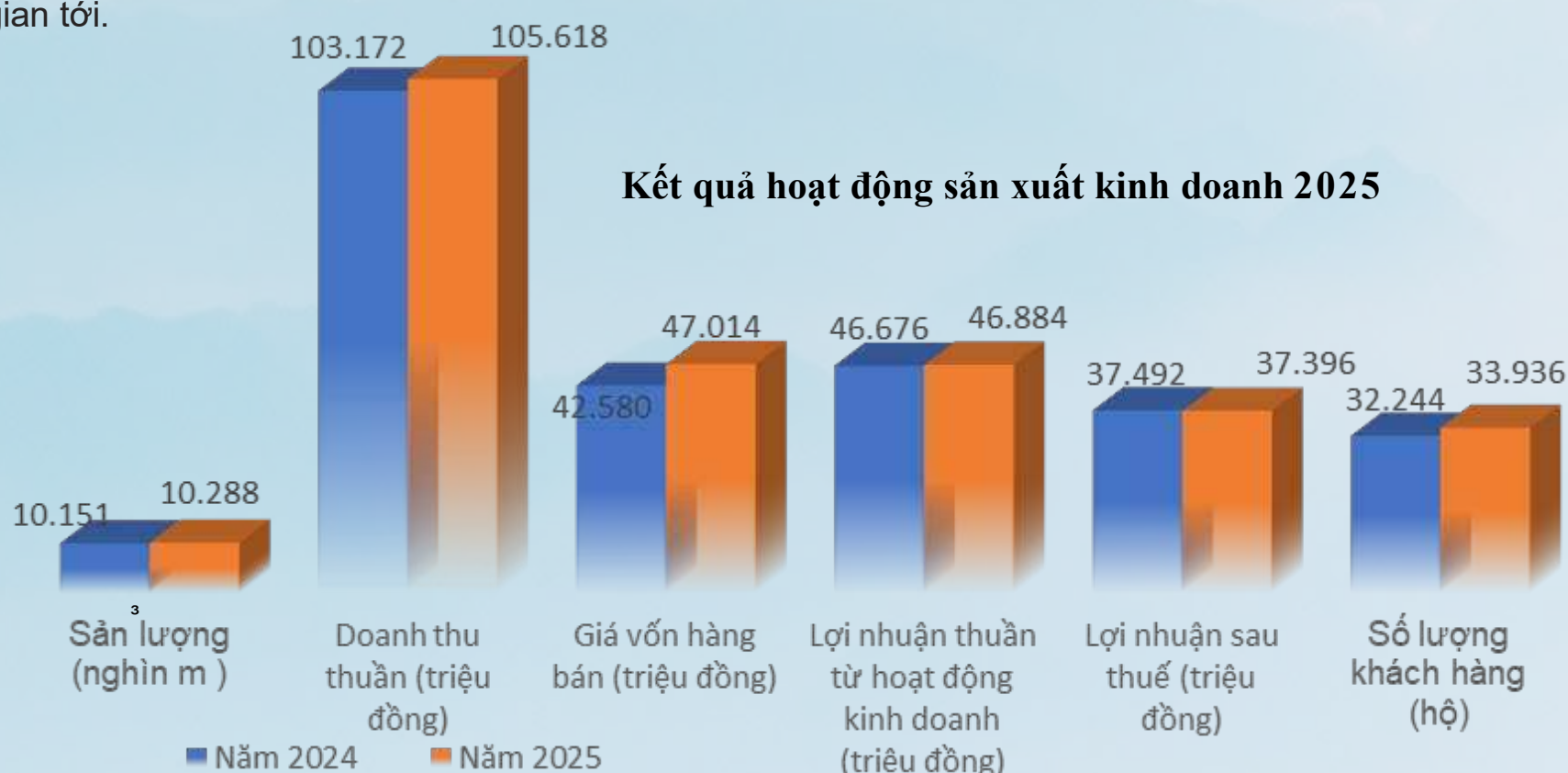
Dưới sự lãnh đạo sâu sát và quản lý hiệu quả của Hội đồng quản trị cùng Ban Điều hành Công ty, cùng với sự đồng lòng và nỗ lực không ngừng của toàn thể cán bộ, người lao động, Công ty đã duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định trong năm 2025. Cụ thể, sản lượng đạt 10.288 m³, tăng 1,35% so với năm 2024; doanh thu thuần đạt 105.618 triệu đồng, tăng 2,37%. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán tăng lên 47.014 triệu đồng (tăng 10,41%) đã tạo áp lực lên hiệu quả, khiến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 46.884 triệu đồng (+0,45%) và lợi nhuận sau thuế đạt 37.396 triệu đồng (giảm nhẹ 0,26%).

Tỷ lệ thất thoát nước giảm từ 11,47% xuống 10,53% (giảm 0,94%) trong bối cảnh sản lượng và quy mô khách hàng cùng tăng, phản ánh nỗ lực kiểm soát thất thoát và nâng cao hiệu quả quản lý mạng lưới. Đồng thời, số hộ đấu nối tăng từ 1.485 lên 1.896 hộ (tăng 27,68%) và số lượng khách hàng tăng từ 32.244 lên 33.936 hộ (tăng 5,25%), cho thấy nền khách hàng tiếp tục mở rộng. Những kết quả này là cơ sở để Công ty tiếp tục tập trung tối ưu chi phí, kiểm soát giá vốn và nâng cao hiệu quả kinh doanh trong thời gian tới.

Tỷ lệ thất thoát nước



Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2025



STT	Chỉ tiêu	Năm 2024		Năm 2025		% Năm 2025/2024
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
1	Doanh thu sản xuất nước	100.264,02	97,18%	103.845,75	98,32%	103,57%
2	Doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng vật tư	2.908,45	2,82%	1.772,12	1,68%	60,93%
Tổng cộng		103.172	100%	105.618	100%	102,37%

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Lý lịch Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu các nhân	Số lượng CP đại diện sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cá nhân	Tỷ lệ đại diện sở hữu
1	Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	-	2.872.254	-	36%
2	Ông Nguyễn Minh Phương	Thành viên HĐQT	-	2.347.270	-	29,42%
3	Bà Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên HĐQT	187.200	-	2,35%	-
4	Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT, Giám đốc	39.561	-	0,50%	-
5	Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	21.537	-	0,27%	-



Lý lịch Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh: 25/12/1964

Quê quán: Cần Thơ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn 🎓: Kỹ sư địa chất & Cử nhân quản trị kinh doanh

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT CTCP Cấp nước Thốt Nốt, Chủ tịch HĐQT CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ.

Số cổ phần nắm giữ 🇻🇳:

- Đại diện sở hữu CTCP Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ: 2.872.254 cổ phần, chiếm 36% vốn điều lệ.
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm 31/12/2025 của những người có liên quan:

- Hồ Thị Quý Mão (Vợ) nắm giữ 406.258 cổ phần, chiếm 5,09% vốn điều lệ
- Nguyễn Thị Nguyệt Quế (Con) nắm giữ 55.466 cổ phần, chiếm 0,69% vốn điều lệ

Ông Nguyễn Minh Phương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 02/9/1974

Quê quán: Cần Thơ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn 🎓: Kỹ sư xây dựng cầu đường

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Phó Tổng Giám đốc CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ.

Số cổ phần nắm giữ 🇻🇳:

- Đại diện sở hữu CTCP Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ: 2.347.270 cổ phần, chiếm 29,42% vốn điều lệ.
- Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

Lý lịch Hội đồng quản trị

Ông Huỳnh Minh Trung

Chức vụ: Thành viên HĐQT, Giám Đốc

Năm sinh: 21/01/1976

Quê quán: An Giang

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn 🎓: Thạc sĩ Khoa học môi trường

Số cổ phần nắm giữ 📄:

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 39.561 cổ phần, chiếm 0,50% vốn điều lệ

Bà Lâm Nguyệt Thanh

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 30/7/1976

Quê quán: Cần Thơ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn 🎓: Thạc sĩ kinh tế

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Trưởng Ban Kiểm soát CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ.

Số cổ phần nắm giữ 📄:

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 187.200 cổ phần, chiếm 2,35% vốn điều lệ

Ông Trịnh Công Đoàn

Chức vụ: Thành viên HĐQT, Phó Giám Đốc

Năm sinh: 16/8/1982

Quê quán: Cà Mau

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn 🎓: Thạc sĩ Quản lý môi trường

Số cổ phần nắm giữ 📄:

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
- Cá nhân sở hữu: 21.537 cổ phần, chiếm 0,27% vốn điều lệ

Những thay đổi thành viên HĐQT trong năm: Không có

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

Ban Kiểm soát



Danh sách Ban kiểm soát

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
1	Bà Ngô Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
2	Ông Hoàng Văn Khiêm	Thành viên Ban Kiểm soát	54.280	0,68%
3	Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát	8.181	0,10%

Lý lịch Ban kiểm soát

Bà Ngô Hồng Hạnh

Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh: 15/01/1978

Quê quán: Cần Thơ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ 🎓: Cử nhân kinh tế

Chức vụ khác: Thành viên Ban Kiểm soát CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ

Sở hữu 🇻🇳: 0 cổ phần (0%)

Ông Hoàng Văn Khiêm

Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 11/11/1973

Quê quán: Ninh Bình

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ 🎓: Thạc sĩ Báo chí & Cử nhân kinh tế

Chức vụ khác: Phó Tổng Biên tập Báo Quân khu 9

Sở hữu 🇻🇳: 54.280 cổ phần (0,68%)

Ông Võ Anh Tuấn

Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 12/12/1966

Quê quán: Cần Thơ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ 🎓: Cử nhân quản trị kinh doanh

Chức vụ khác: Công tác tại nhà thuốc YHCT số 112 Lê Thị Tạo - Thốt Nốt

Sở hữu 🇻🇳: 8.181 cổ phần (0,10%)

Những thay đổi thành viên Ban Kiểm soát trong năm: Không có.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

Danh sách Ban điều hành

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT, Giám đốc	39.561	0,50%
2	Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	21.537	0,27%
3	Ông Thái Minh Lực	Phó Giám đốc	11.766	0,15%
4	Bà Lê Thị Thanh Phượng	Kế toán trưởng	37.307	0,47%

Lý lịch Ban điều hành

Ông Huỳnh Minh Trung

Chức vụ: Thành viên HĐQT, Giám Đốc

Năm sinh: 21/01/1976

Quê quán: An Giang

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ : Thạc sỹ Khoa học môi trường

Sở hữu : 39.561 cổ phần (0,50%)

Ông Thái Minh Lực

Chức vụ: Phó Giám đốc

Năm sinh: 12/12/1970

Quê quán: Nghệ An

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ : Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Sở hữu : 11.766 cổ phần (0,15%)

Ông Trịnh Công Đoàn


Chức vụ: Thành viên HĐQT, Phó Giám Đốc

Năm sinh: 16/8/1982

Quê quán: Cà Mau

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ : Thạc sỹ Quản lý môi trường

Sở hữu : 21.537 cổ phần (0,27%)

Bà Lê Thị Thanh Phượng


Chức vụ: Kế toán trưởng

Năm sinh: 25/7/1978

Quê quán: Cần Thơ

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ : Cử nhân Tài chính kế toán

Sở hữu : 37.307 cổ phần (0,47%)

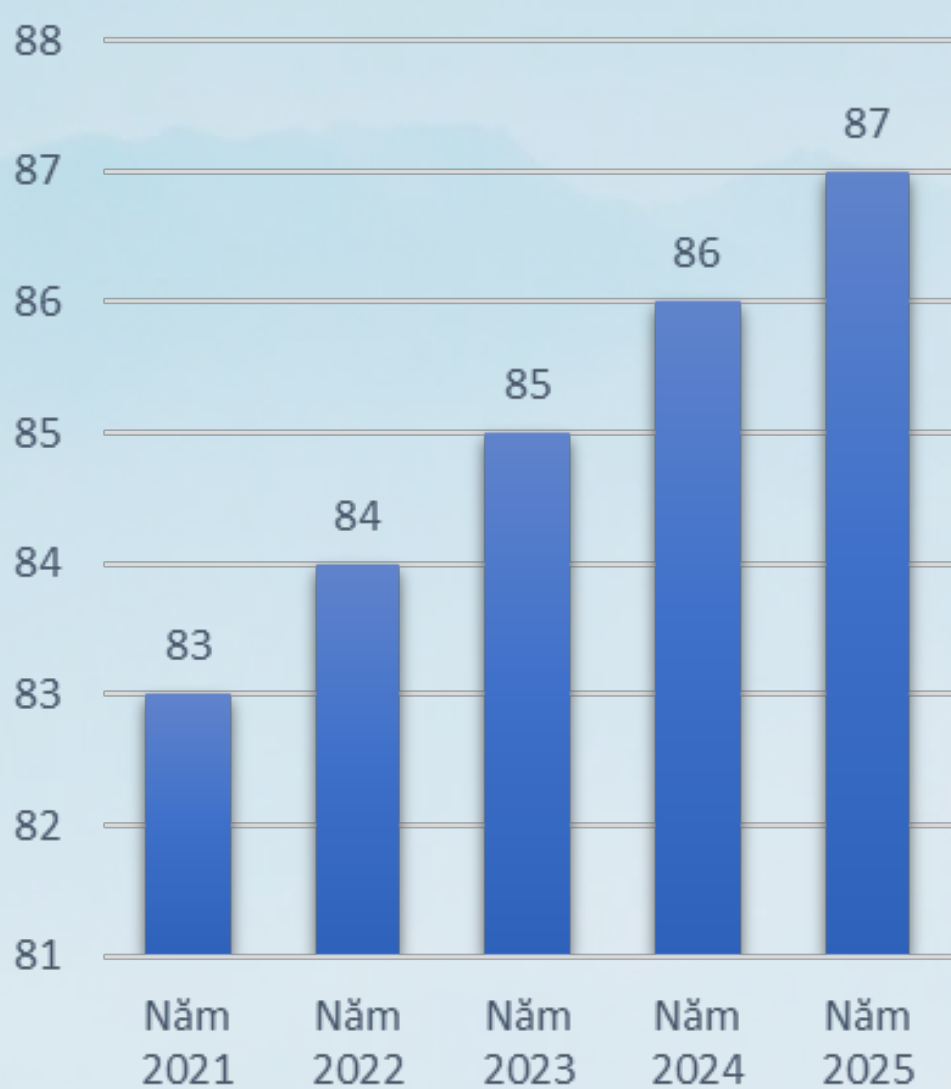
Những thay đổi trong Ban điều hành: Không có

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

Số lượng cán bộ, người lao động

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
A	Theo trình độ chuyên môn	87	100%
1	Trên đại học	6	6,09%
2	Đại học và cao đẳng	49	56,32%
3	Trung cấp	15	17,24%
4	Công nhân kỹ thuật	17	19,54%
5	Lao động phổ thông	0	0,00%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	87	100%
1	Hợp đồng có xác định thời hạn (từ 1-3 năm)	10	11,49%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	77	88,51%
3	Hợp đồng theo thời vụ	0	0,00%
C	Theo giới tính	87	100%
1	Nam	73	83,91%
2	Nữ	14	16,09%

TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG



CƠ CẤU NHÂN SỰ VÀ THU NHẬP

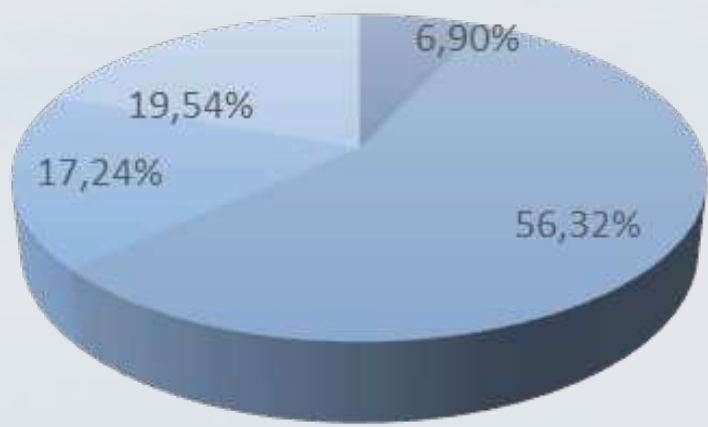
87

Tổng nhân sự
Năm 2025

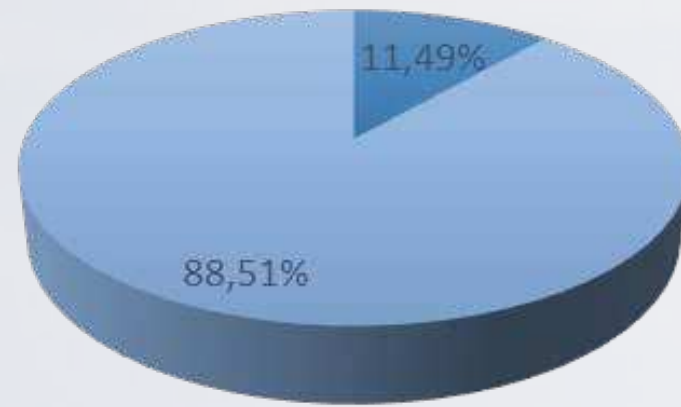
14,946 triệu đồng

Thu nhập bình quân
VNĐ/người/tháng

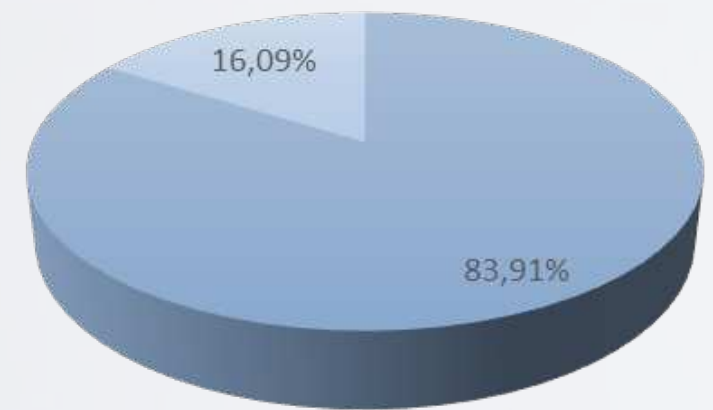
Cơ cấu nhân sự năm 2025



Trên đại học
Đại học và cao đẳng
Trung cấp
Công nhân kỹ thuật



Hợp đồng có xác định thời hạn (từ 1-3 năm)
Hợp đồng không xác định thời hạn



Nam
Nữ

1 Theo trình độ

2 Theo tính chất lao động

3 Theo giới tính

Thu nhập bình quân giai đoạn 2021-2025



Trong bối cảnh nền kinh tế năm 2025 tiếp tục đối mặt với suy thoái và nhiều thách thức, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn vẫn duy trì được sự ổn định và phát triển đáng ghi nhận. Tính đến năm 2025, tổng số người lao động của Công ty đạt 87 người, tăng 04 người so với năm 2021. Thu nhập bình quân đầu người trong năm 2025 ghi nhận mức 15.561.000 đồng/người/tháng, tăng 615.000 đồng/người/tháng so với năm 2024. Mức tăng này, dù không quá lớn, nhưng trong giai đoạn kinh tế suy giảm, đã phản ánh nỗ lực đáng kể của Ban lãnh đạo trong việc duy trì chính sách phúc lợi ổn định, đảm bảo đời sống cho người lao động. Những kết quả này là minh chứng cho sự kiên trì và chiến lược quản lý hiệu quả của Công ty trong một giai đoạn biến động.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

Môi trường làm việc

Bên cạnh các vấn đề về chính sách đãi ngộ thì môi trường làm việc đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển sự nghiệp của mỗi người. Công ty luôn tạo điều kiện học tập tốt nhất để các nhân viên làm việc trong môi trường lành mạnh, năng động, an toàn, công bằng và thân thiện, có cơ hội phát huy năng lực của bản thân. Người lao động sẽ được trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc. Công ty luôn chú trọng xây dựng môi trường làm việc tốt, đề cao văn hóa bình đẳng, tạo sự thoải mái và thân thiện, khuyến khích sự tự do làm việc để nâng cao năng suất làm việc. Đo đạc môi trường làm việc theo quy định.

Chính sách nhân sự

Các chính sách nhân sự về đào tạo, tuyển dụng và chế độ lương, đãi ngộ của Công ty luôn tuân theo đúng quy định của Luật Lao động và các quy định của Công ty, đảm bảo mọi quyền lợi của người lao động trong quá trình công tác tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn. Đây là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững của Công ty.

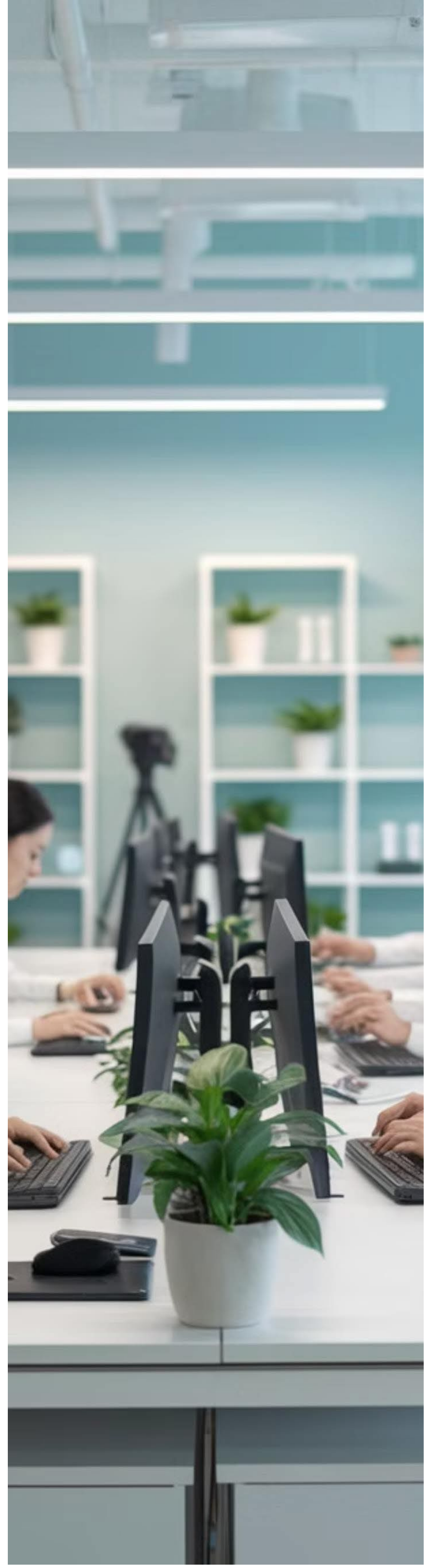


Chính sách lương thưởng

Đội ngũ lao động sẽ được hưởng đầy đủ chính sách, lương, thưởng, các khoản phúc lợi, đãi ngộ theo quy chế lương, thưởng, quy chế nội bộ công ty và phù hợp đúng quy định pháp luật khi trở thành thành viên của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.

Bảo hiểm và phúc lợi

Người lao động được tham gia đầy đủ bảo hiểm theo quy định như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn, giúp người lao động an tâm khi rủi ro bất ngờ xảy ra. Ngoài khoản thanh toán từ phía bảo hiểm, Công ty cũng có những khoản Hỗ trợ thu nhập khi cán bộ nhân viên nghỉ thai sản, ốm đau, nghỉ hưu... tặng quà cho người lao động nữ nhân ngày 08/3 và toàn thể cán bộ người lao động nhân ngày 20/10, tổ chức tham quan nghỉ dưỡng hàng năm.



Chính sách tuyển dụng và đào tạo

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn luôn coi trọng việc tuyển dụng và đào tạo nhân sự, đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Quy trình tuyển dụng và đào tạo

Tuyển dụng

Công tác tuyển dụng có vai trò quan trọng, tiên quyết trong việc đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực. Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu công việc, Công ty đưa ra kế hoạch tuyển dụng thích hợp. Quy trình tuyển dụng diễn ra công bằng, bình đẳng với mọi đối tượng và có thời gian thử việc.

Đào tạo

Công ty xây dựng lộ trình đào tạo rõ ràng cho người lao động. Thành viên chủ chốt và gắn bó lâu dài được đào tạo đặc biệt để phát triển năng lực. Công ty khuyến khích người lao động nâng cao nghiệp vụ chuyên môn để tăng năng lực làm việc. Công ty thưởng cho các cá nhân tự nâng cao trình độ học vấn.

1

2

Chế độ phúc lợi

Công ty hỗ trợ phụ cấp chi phí ăn ở, đi lại khi công tác. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm. Người lao động được hưởng chế độ hỗ trợ từ quỹ hưu trí khi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc. Công ty hàng năm tổ chức các hoạt động tham quan du lịch và có chính sách thưởng căn cứ vào kết quả kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc.

3

4

Đánh giá và phát triển

Sau thời gian đào tạo và huấn luyện, Công ty tổ chức đánh giá dựa trên các tiêu chí đã lập ra.

Kết quả đánh giá là cơ sở để xác định kế hoạch đào tạo tiếp theo cũng như xây dựng chính sách lương, thưởng phù hợp cho từng cá nhân.

Công ty luôn tạo điều kiện học tập tốt nhất để các nhân viên làm việc trong môi trường lành mạnh, năng động, có cơ hội phát huy năng lực của bản thân và được hưởng đầy đủ các chế độ phúc lợi theo quy định.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Tình hình thực hiện các dự án

Nhà máy nước Trà Nóc

Mở rộng thêm 10.000 m³/ngày đêm: bể chứa 2.500m³ hoàn thiện đưa vào sử dụng giá trị quyết toán 7.121,420 triệu đồng; thi công xong ống thu nước sau lọc và cải tạo hồ xi phông cụm lọc 2, Trạm bơm nước thô, cụm xử lý nước đang tiếp tục triển khai thi công

Công trình mở mạng và cải tạo

Cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của khách hàng.

Quyết toán: 15 công trình và 01 máy ép bùn, giá trị 22.251 triệu đồng.

Tiến độ thi công đến ngày 31/12/2025

STT	LOẠI ỒNG	KẾ HOẠCH (m)	THỰC HIỆN (m)	SỐ SÁNH (%)
1	Chuyển tải	26.907	14.536	54,02%
2	Phân phối	29.744	38.120	128,16%
Cộng		56.651	52.656	92,95%

56.651
mét

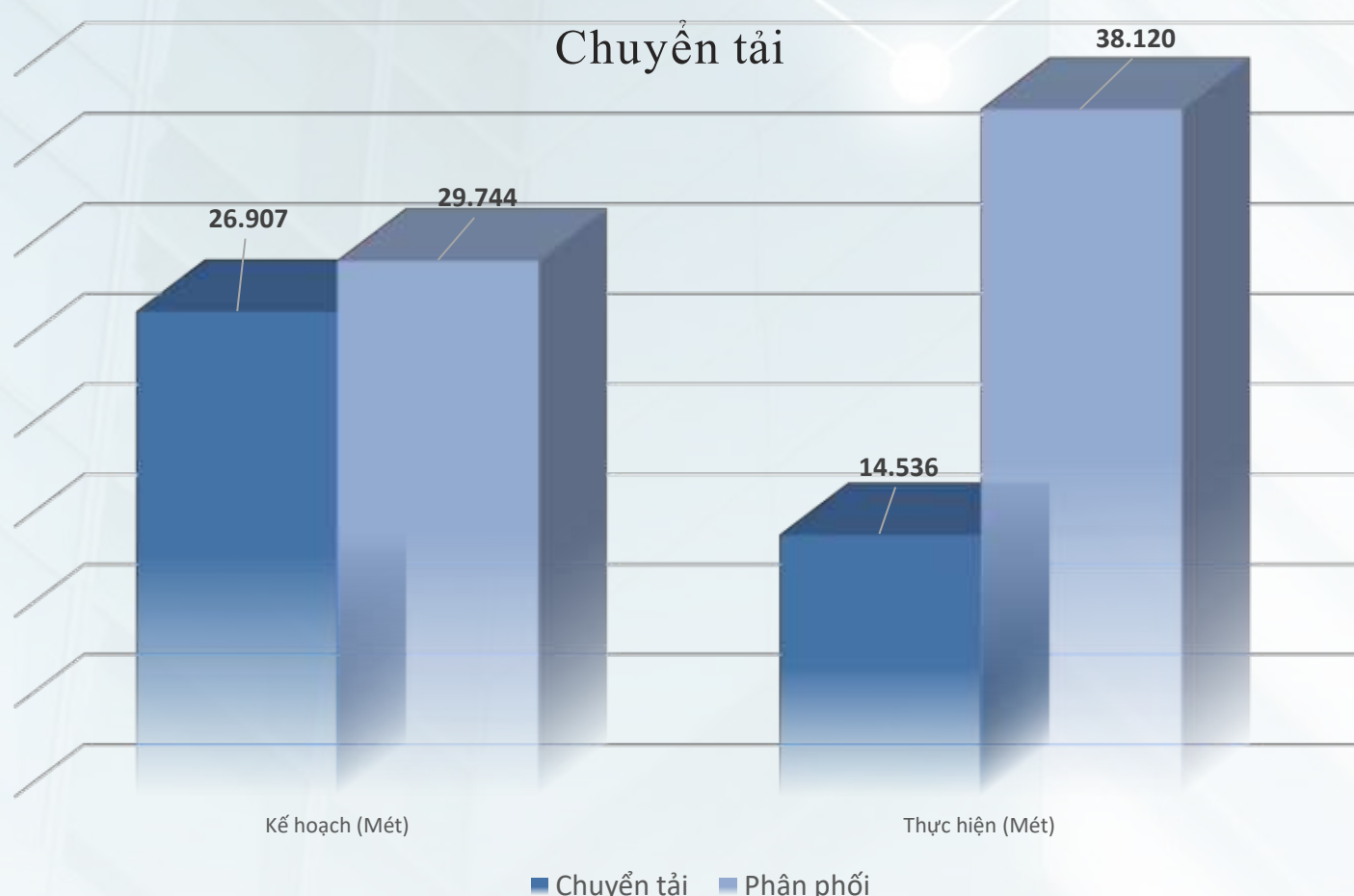
Tổng

14.536
mét

Chuyển tải

38.120
mét

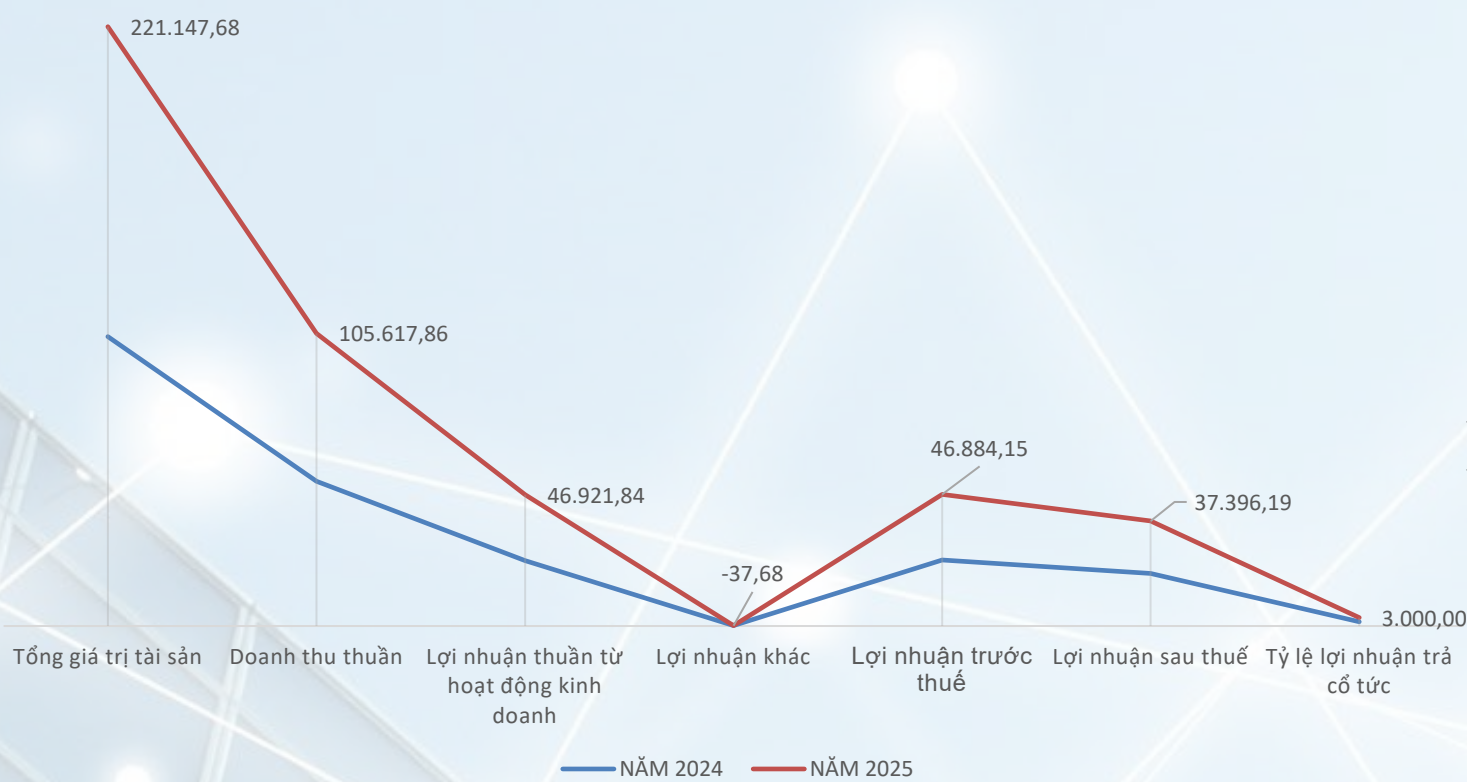
Phân phối



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2024	NĂM 2025	% NĂM 2025/2024
1	Tổng giá trị tài sản	206.495,95	221.147,68	107,10%
2	Doanh thu thuần	103.172,46	105.617,86	102,37%
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	46.676,40	46.921,84	100,53%
4	Lợi nhuận khác	319,28	-37,68	11,80%
5	Lợi nhuận trước thuế	46.995,68	46.884,15	99,76%
6	Lợi nhuận sau thuế	37.492,09	37.396,19	99,74%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	3.050,00	3.000,00	98,36%



Tỷ lệ cổ tức

30%

Doanh thu thuần

105.617,86

triệu đồng

Lợi nhuận sau thuế

37.396,19

triệu đồng

Các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025
Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,15	2,21
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,81	1,93
Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	9,60	10,75
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	10,61	12,05
Các tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	9,68	11,20
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,52	0,49
Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	36,34	35,41
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	21,51	19,47
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	18,95	17,49
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần	%	45,24	44,43

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2,21

Hệ số thanh toán ngắn hạn

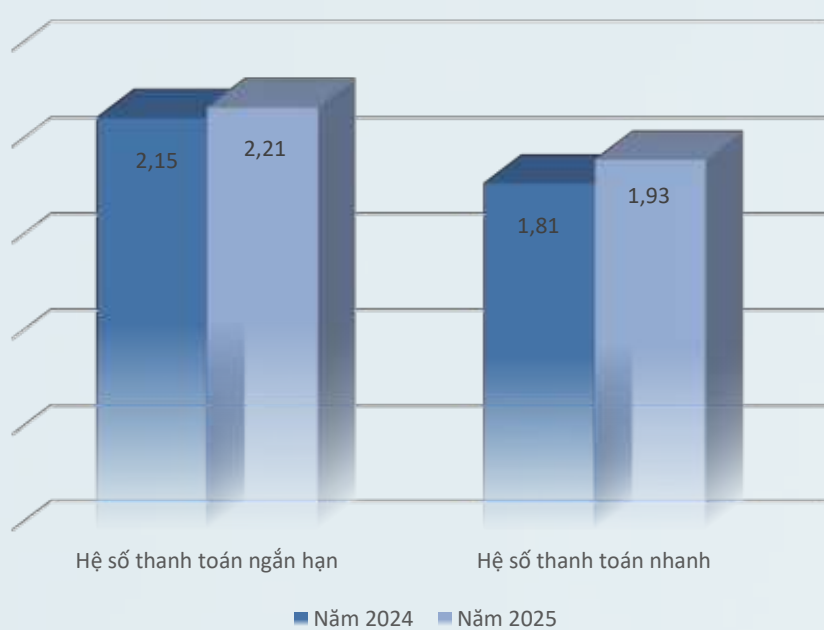
Tăng 0,06 lần so với năm 2024

35,41%

ROS

Khả năng sinh lời

Khả năng thanh toán



Trong năm 2025, các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn tiếp tục được cải thiện so với năm 2024. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn tăng từ 2,15 lên 2,21, và hệ số thanh toán nhanh tăng từ 1,81 lên 1,93. Diễn biến này cho thấy Công ty duy trì nền tảng thanh khoản tốt, đồng thời nâng cao khả năng đáp ứng các nghĩa vụ nợ ngắn hạn bằng tài sản lưu động và các tài sản có tính thanh khoản cao. Việc cả hai hệ số đều tăng phản ánh công tác quản lý vốn lưu động, dòng tiền và công nợ ngắn hạn được thực hiện hiệu quả hơn trong kỳ. Với các mức hệ số đều lớn hơn 1, Công ty có khả năng thanh toán ngắn hạn ở mức an toàn, góp phần củng cố sự ổn định tài chính và tạo dư địa thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Khả năng sinh lời

Trong năm 2025, các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn có xu hướng giảm nhẹ so với năm 2024, nhưng vẫn duy trì ở mức cao. Cụ thể, ROS giảm từ 36,34% xuống 35,41%, ROE giảm từ 21,51% xuống 19,47%, ROA giảm từ 18,95% xuống 17,49%, và OPM giảm từ 45,24% xuống 44,43%. Diễn biến này cho thấy hiệu quả tạo lợi nhuận trên doanh thu, tài sản và vốn chủ sở hữu có sự thu hẹp nhẹ trong kỳ. Tuy nhiên, các tỷ suất sinh lời vẫn ở mức tích cực, phản ánh Công ty vẫn duy trì được năng lực vận hành và khả năng kiểm soát hoạt động kinh doanh tốt.

1,93

Hệ số thanh toán nhanh

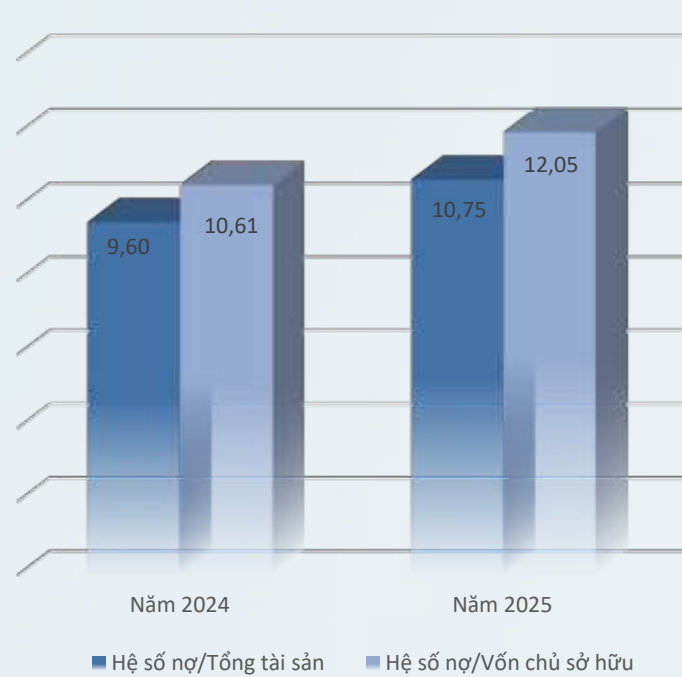
Tăng 0,12 so với năm 2024

19,47%

ROE

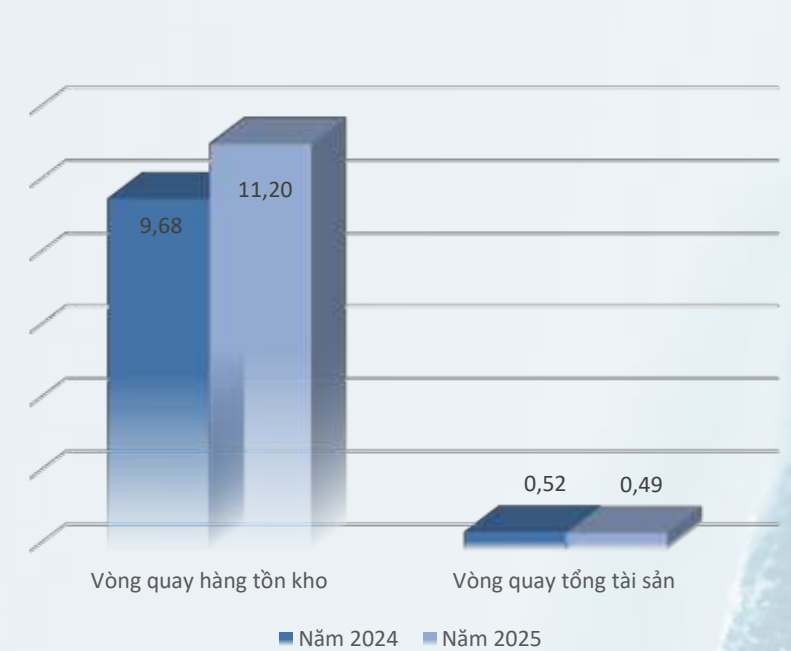
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn

Cơ cấu vốn

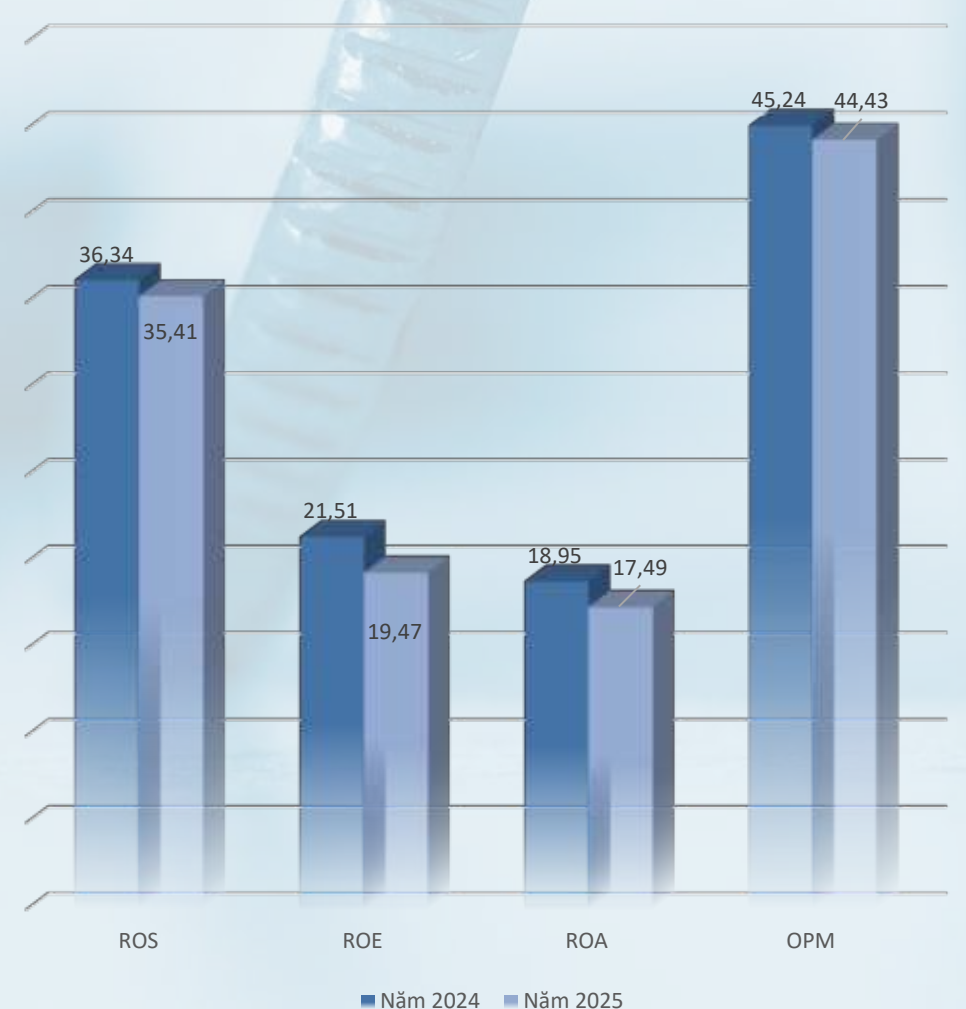


Trong năm 2025, cơ cấu vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn có xu hướng tăng nhẹ mức sử dụng nợ so với năm 2024. Cụ thể, hệ số nợ trên tổng tài sản tăng từ 9,60% lên 10,75%, và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu tăng từ 10,61% lên 12,05%. Xu hướng này cho thấy doanh nghiệp có gia tăng đòn bẩy tài chính trong kỳ, tuy nhiên các tỷ lệ vẫn duy trì ở mức thấp, phản ánh cơ cấu tài chính nhìn chung vẫn an toàn và mức độ phụ thuộc vào vốn vay chưa lớn. Công ty tiếp tục theo dõi hiệu quả sử dụng vốn vay, bảo đảm nợ tăng đi kèm với tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận và dòng tiền để duy trì sự ổn định tài chính lâu dài.

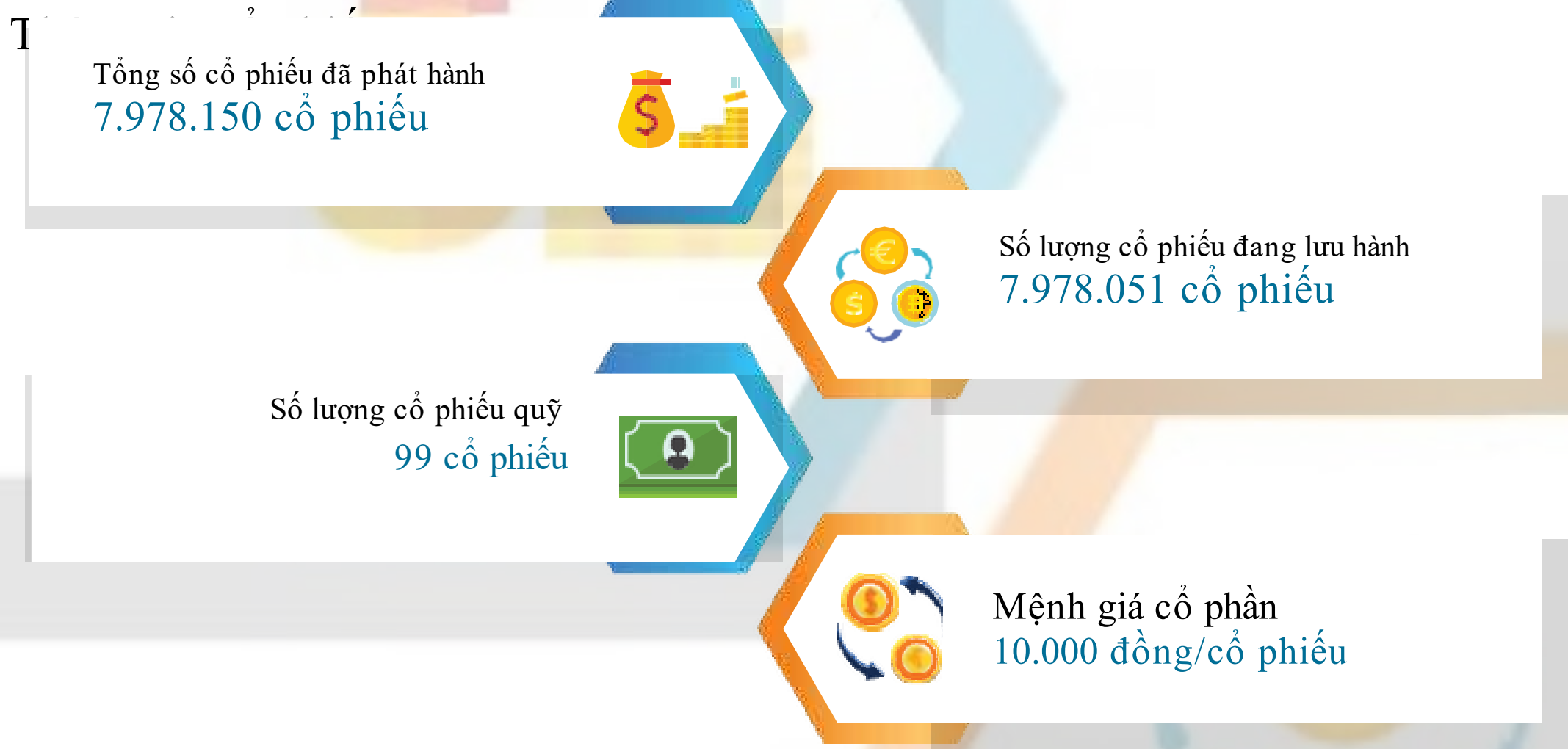
Năng lực hoạt động



Trong năm 2025, các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn có diễn biến trái chiều so với năm 2024. Cụ thể, vòng quay hàng tồn kho tăng từ 9,68 lần lên 11,20 lần, cho thấy công tác quản lý hàng tồn kho và tốc độ luân chuyển hàng hóa được cải thiện, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Ngược lại, vòng quay tổng tài sản giảm từ 0,52 vòng xuống 0,49 vòng, phản ánh hiệu quả khai thác tổng tài sản để tạo doanh thu có xu hướng chậm lại trong kỳ. Nguyên nhân có thể đến từ việc quy mô tài sản tăng nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu, một số tài sản đầu tư mới chưa phát huy hiệu quả ngay trong kỳ.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU



Cơ cấu cổ đông (Tại ngày 30/5/2025)

STT	Loại cổ đông	Số Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông Nhà nước				
II	Cổ đông trong nước	253	7.181.251	71.812.510.000	90,011%
1	Cá nhân	252	1.961.727	19.617.270.000	24,589%
2	Tổ chức	1	5.219.524	52.195.240.000	65,423%
III	Cổ đông nước ngoài	10	796.800	7.968.000.000	9,987%
1	Cá nhân	9	97.400	974.000.000	1,221%
2	Tổ chức	1	699.400	6.994.000.000	8,766%
III	Cổ đông phiếu quỹ	1	99	990.000	0,001%
Tổng cộng (I+II+III)		264	7.978.150	79.781.500.000	100%

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 50%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Năm 2021, Công ty tiến hành tăng vốn điều lệ với kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng như sau:

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành: 2.659.350 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu được phân phối: 2.659.350 cổ phần, đạt 100%
- Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 26.593.500.000 đồng
- Tổng thu ròng từ đợt chào bán: 26.593.500.000 đồng
- Ngày kết thúc chào bán: 30/3/2021
- Báo cáo tình hình sử dụng vốn điều lệ đến ngày 31/3/2023, đạt 100%. Hoàn thành đợt tăng vốn điều lệ 2021.

Các chứng khoán khác: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Công ty luôn chú trọng quản lý hiệu quả nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất nước sạch. Chúng tôi lựa chọn nguyên liệu chất lượng cao, uy tín, thân thiện với môi trường và có khả năng tái chế. Nguyên liệu đầu vào được sử dụng đúng mục đích, liều lượng, không lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường.



2 Chính sách liên quan đến người lao động

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động theo Luật Lao động. Đội ngũ lao động được tham gia bảo hiểm, khám sức khỏe định kỳ và được cấp vật dụng bảo hộ. Công ty quan tâm đến đời sống, sức khỏe và tinh thần của người lao động, tạo sự gắn bó lâu dài.

4 Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty tổ chức công tác xã hội và vận động người lao động tham gia hoạt động thiện nguyện. Trong năm 2025, Công ty thực hiện:

- Lắp đặt cho 09 hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách với số tiền 5,385 triệu đồng.
- 100% Cán bộ đóng góp quỹ tấm lòng vàng: 5.040.000 đồng
- Tham gia hiến máu nhân đạo: 03 lượt
- Hỗ trợ tập cho các học sinh có hoàn cảnh khó khăn: 60.000 quyển, tổng số tiền 295,36 triệu đồng
- Ủng hộ đồng bào Miền Trung, Tây Nguyên bị thiệt hại do bão, lũ: 1.000kg gạo, số tiền 14,175 triệu đồng.

5 Tiêu thụ nước

Nước là nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của Công ty. Chúng tôi sử dụng nguồn nước từ sông Hậu, qua quá trình xử lý để sản xuất nước sạch đáp ứng tiêu chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT. Công ty khuyến khích nhân viên tiết kiệm nước, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước.

3 Tiêu thụ năng lượng

Công ty sử dụng điện hợp lý và đã đưa vào vận hành hệ thống điện mặt trời 160 kWh. Sản lượng cả năm đạt 224.341 kWh, trị giá 348.850.255 đồng (tương đương 180.393 kg CO₂).



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp nước cho cộng đồng, vì thế trong hoạt động kinh doanh ít nhiều ảnh hưởng đến môi trường. Việc duy trì cân bằng giữa cung cấp nước sạch và bảo vệ môi trường là điều thiết yếu của Công ty trong bối cảnh hiện nay.

Trong năm qua, Công ty luôn thực hiện nghiêm túc các quy định về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường với các phương án xử lý cụ thể cho từng loại chất thải khác nhau.

Nước thải sản xuất

1

Được thu gom vào bể lắng bùn có diện tích lớn giúp bùn lắng xuống đáy, nước trong bơm đến nguồn nước thô Nhà máy nước thu hồi toàn bộ nước tuần hoàn vào sản xuất, các nhà máy nước không xả thải ra môi trường. Công ty lấy mẫu định kỳ gửi Trung tâm Quan trắc phân tích theo QCVN 40/2011.

Chất thải nguy hại

Chủ yếu là giẻ lau dính dầu, nhớt từ sửa chữa bảo trì máy bơm và bóng đèn huỳnh quang hư. Dù không đáng kể do đặc thù ngành cấp nước, Công ty vẫn tập trung các chất thải này và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường xanh để thu gom và xử lý.

Khí thải

Hoạt động sản xuất chủ yếu tiêu thụ điện nên không phát sinh khí thải đáng kể. Máy phát điện chỉ hoạt động khi mất điện, được đặt trong khuôn viên rộng với nhiều cây xanh xung quanh và được lắp hệ thống xử lý khí thải.

2

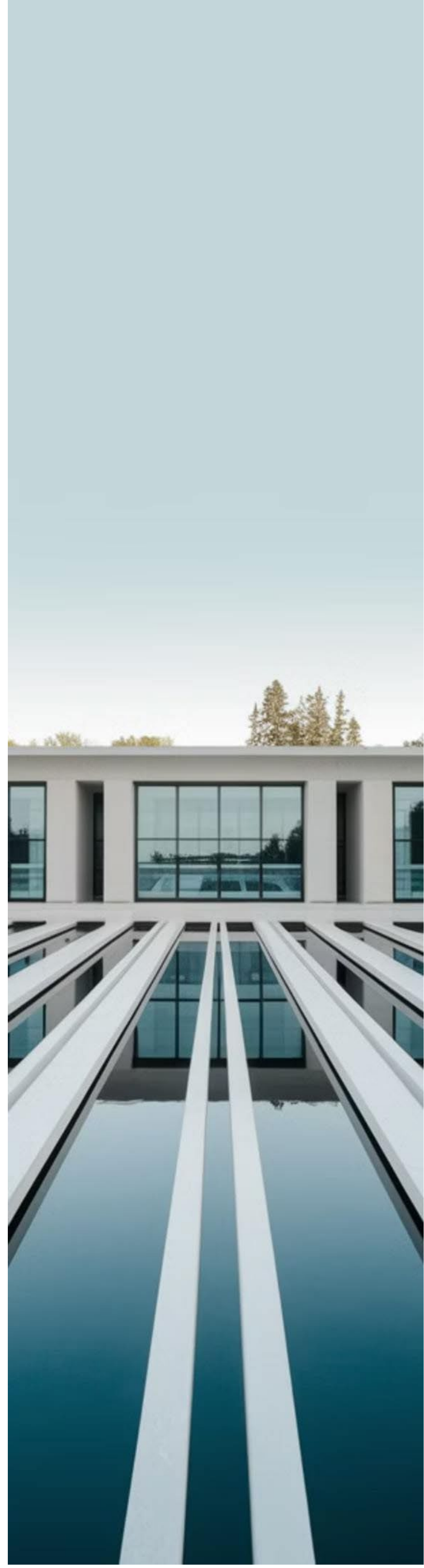
Rác thải sinh hoạt

Được thu gom vào thùng riêng biệt, có lót bọc tránh rơi rớt. Đơn vị thu gom rác đến hàng ngày. Rác thải không nguy hại (cây, cỏ) được xử lý đốt trong khuôn viên nhà máy hoặc do CTCP Đô thị Tp. Cần Thơ vận chuyển đến bãi rác.

4

Nước thải sinh hoạt

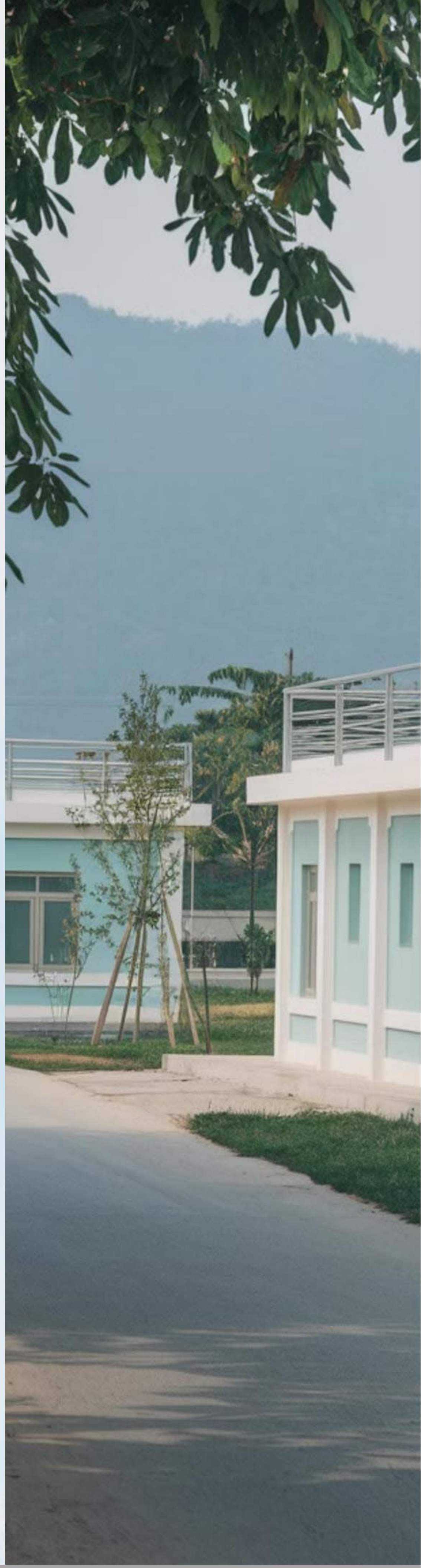
Nước từ nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại trước khi thải ra môi trường tại các đơn vị; trụ sở công ty đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Trà Nóc.



03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Trang 30	1	
	2	Tình hình tài chính Trang 31
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý Trang 32	3	
	4	Kế hoạch phát triển trong tương lai Trang 33



ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Nhìn chung, năm 2025 so với năm 2024, tổng doanh thu tăng 2,4%, lợi nhuận sau thuế giảm 0,26%. Doanh thu tăng, lợi nhuận giảm nhẹ do Công ty mở rộng mạng lưới và tăng trưởng thị phần, nguồn nguyên vật liệu đầu vào tăng theo thị trường.

Thuận lợi

Sự chỉ đạo hiệu quả

Được sự chỉ đạo kịp thời của Chủ tịch Hội đồng quản trị; kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp của Ban Lãnh đạo Công ty ngay từ đầu năm; sự quan tâm giúp đỡ tạo điều kiện của chính quyền địa phương cùng sự nỗ lực của tập thể người lao động đã góp phần cùng Công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nội bộ và phong trào

Nội bộ đoàn kết tốt. Phong trào thi đua lao động sản xuất tại Công ty luôn được duy trì và phát huy; các đoàn thể triển khai và thực hiện tốt phong trào thi đua tại Công ty và các đơn vị.

Hỗ trợ từ Ban Thi đua

Ban Thi đua khen thưởng thành phố quan tâm chỉ đạo kịp thời công tác thi đua khen thưởng của Khối và của Công ty.

Nhu cầu thị trường ổn định

Nhu cầu sử dụng nước sạch của các doanh nghiệp và hộ khách hàng tiếp tục ổn định; Công ty đã kết hợp cùng với chính quyền địa phương vận động nhân dân cùng thực hiện mở rộng mạng lưới cấp nước các hẻm nhỏ chưa có nước sạch; nâng cấp, cải tạo mạng lưới.

Lợi thế vị trí

Với lợi thế là doanh nghiệp thực hiện cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Cần Thơ, đặc biệt tại Khu Công nghiệp Trà Nóc I và Trà Nóc II, hai khu công nghiệp được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước đi kèm với những chính sách ưu đãi thời gian trước đây.

Khó khăn

Trong năm 2025, tình hình thế giới tiếp tục chứng kiến nhiều biến động sâu rộng trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và chính trị, gây ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của các quốc gia. Nền kinh tế toàn cầu duy trì mức tăng trưởng thấp, lạm phát vẫn ở mức cao dù có dấu hiệu giảm nhiệt ở một số khu vực, trong khi các chính sách tiền tệ thắt chặt tiếp tục được áp dụng để kiềm chế áp lực giá cả. Xung đột quân sự giữa các quốc gia ngày càng phức tạp, bất ổn địa chính trị gia tăng, cùng với các vấn đề nghiêm trọng như an ninh lương thực, thiên tai và biến đổi khí hậu ngày càng trầm trọng, đã tác động mạnh mẽ đến mọi khía cạnh của đời sống và kinh tế toàn cầu. Tại địa bàn hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn, một số nhà máy, xí nghiệp và doanh nghiệp, đặc biệt là các đơn vị trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, chịu ảnh hưởng tiêu cực từ những biến động này, dẫn đến sự sụt giảm trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ. Điều này đã gián tiếp tác động đến sản lượng nước tiêu thụ của Công ty, dù mức ảnh hưởng được giảm thiểu nhờ các chiến lược ứng phó linh hoạt và hiệu quả trong năm 2025.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Đơn giản hóa thủ tục

Ban điều hành đã đơn giản hóa các quy trình thủ tục hành chính giúp rút ngắn thời gian thực hiện cho cả khách hàng; người lao động Công ty và nâng cao trải nghiệm của khách hàng.

1

Mở rộng kênh thanh toán

Mở rộng nhiều kênh thu hộ tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng thanh toán tiền nước.

2

Hỗ trợ khách hàng

Công ty bố trí đội ngũ nhân viên trực tổng đài nhằm hỗ trợ nhanh chóng và kịp thời khi khách hàng gặp khó khăn trong công tác hành chính, cũng như kịp thời hỗ trợ khách hàng khi hệ thống đường ống cấp nước gặp sự cố.

3

4

5

Ứng dụng công nghệ

Công ty đã ứng dụng thành công hệ thống thông tin điện tử vào quá trình thu tiền, xuất hóa đơn cho khách hàng giúp đơn giản hóa việc thanh toán tiền nước.

Công nghệ theo dõi

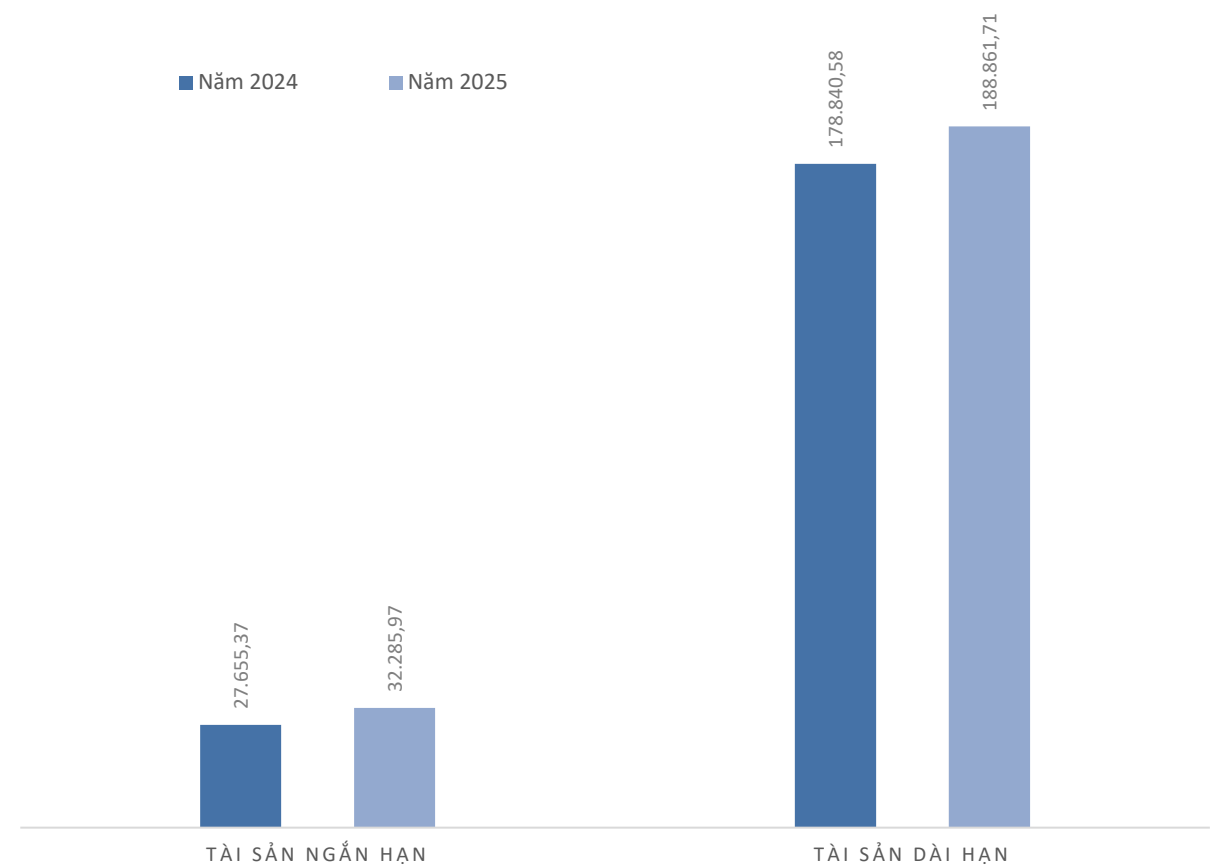
Áp dụng khoa học công nghệ, gắn đồng hồ thông minh theo dõi áp lực và lưu lượng trên mạng lưới.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% Năm 2025/2024	Tỷ trọng năm 2024	Tỷ trọng năm 2025
Tài sản ngắn hạn	27.655,37	32.285,97	116,74%	13,39%	14,60%
Tài sản dài hạn	178.840,58	188.861,71	105,60%	86,61%	85,40%
Tổng tài sản	206.495,95	221.147,68	107,10%	100%	100%

Năm 2025, tổng tài sản của Công ty đạt 221.147,68 triệu đồng, tăng 7,10% so với năm 2024. Tài sản ngắn hạn tăng nhanh hơn (16,74%) so với tài sản dài hạn (5,60%), làm tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng từ 13,39% lên 14,60%. Cơ cấu tài sản vẫn chủ yếu là tài sản dài hạn (85,40%), đồng thời cho thấy xu hướng gia tăng tài sản ngắn hạn để cải thiện khả năng đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và thanh khoản ngắn hạn. Nhìn chung, cơ cấu tài sản năm 2025 chuyển dịch theo hướng cân bằng hơn nhưng không làm thay đổi bản chất tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng chủ đạo. Đây là tín hiệu tích cực với việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và kiểm soát tốt vốn lưu động trong kỳ.



85,40%

Tỷ trọng tài sản dài hạn

7,10%

Tăng trưởng tổng tài sản

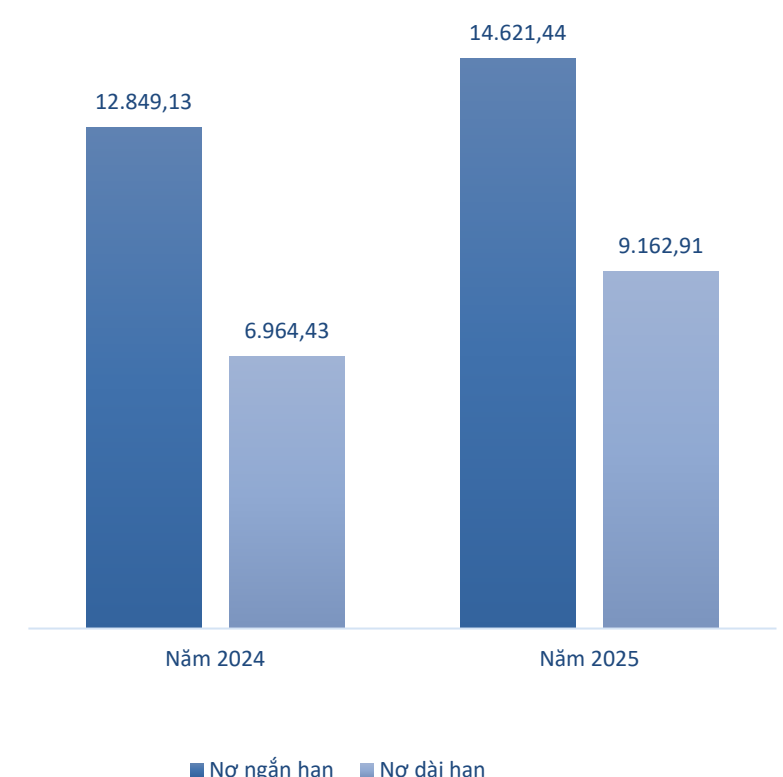
3,37%

Tỷ trọng Nợ ngắn hạn giảm

Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% Năm 2025/2024	Tỷ trọng năm 2024	Tỷ trọng năm 2025
Nợ ngắn hạn	12.849,13	14.621,44	113,79%	64,85%	61,48%
Nợ dài hạn	6.964,43	9.162,91	131,57%	35,15%	38,52%
Tổng nợ phải trả	19.813,55	23.784,35	120,04%	100%	100%

Năm 2025, tổng nợ phải trả của Công ty đạt 23.784,35 triệu đồng, tăng 20,04% so với năm 2024. Cơ cấu nợ chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng nợ dài hạn (từ 35,15% lên 38,52%) và giảm tỷ trọng nợ ngắn hạn (từ 64,85% xuống 61,48%), giúp giảm áp lực thanh toán ngắn hạn và phù hợp hơn với nhu cầu tài trợ dài hạn. Đáng chú ý, Công ty vẫn duy trì thanh khoản tốt (hệ số thanh toán ngắn hạn 2,15 → 2,21; thanh toán nhanh 1,81 → 1,93) và đòn bẩy tài chính ở mức thấp, cho thấy nền tảng tài chính vẫn an toàn và được quản lý tương đối hiệu quả.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong năm 2025, Công ty đã triển khai nhiều cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Ứng dụng công nghệ

Áp dụng hình thức thanh toán trực tuyến cho hóa đơn tiền nước hàng tháng, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng. Ứng dụng Mapinfo trong quản lý hệ thống cấp nước. Hệ thống giám sát mạng lưới cấp nước 59 điểm online và 10 đồng hồ đo nước online cho doanh nghiệp.



Sáng kiến khoa học kỹ thuật

Hội đồng Khoa học kỹ thuật công nhận 07 sáng kiến về giải pháp quản lý, kỹ thuật, tiết kiệm và ứng dụng khoa học, trong đó có 02 đề tài sáng kiến đề nghị cấp trên công nhận phạm vi ảnh hưởng cấp thành phố tổng giá trị làm lợi:

723,874 triệu đồng, trích thưởng 117,585 triệu đồng.

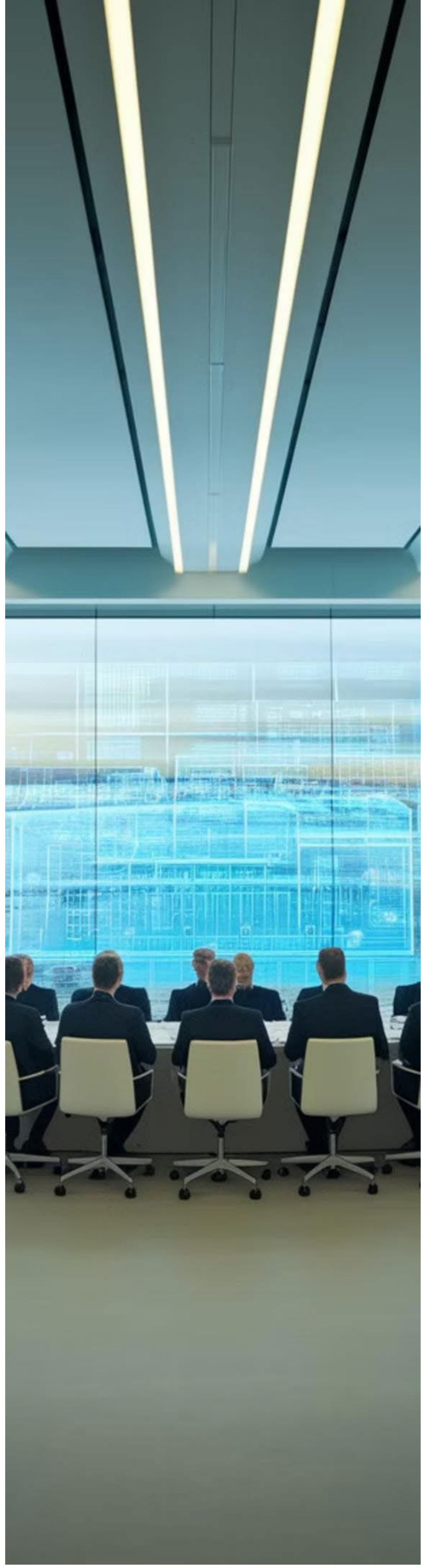
Chống thất thoát, bảo trì

Dò tìm, phát hiện và khắc phục kịp thời sự cố. Kiểm tra định kỳ 1.231 hộ khách hàng, phát hiện 13 vụ vi phạm, truy thu 809 m³. Thay 9.506 đồng hồ đo nước đến hạn, mờ số. Duy trì thiết lập hệ thống giám sát áp lực và lưu lượng với 81 vùng (trong đó có 59 điểm online).

Đảm bảo chất lượng



Cấp nước an toàn và liên tục. Chất lượng nước luôn đạt quy chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT. Duy trì vận hành theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và hệ thống giám sát chất lượng nước sạch.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026
Sản lượng	m ³	10.350.000
Doanh thu thuần	Triệu đồng	106.400
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	46.200
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	36.860
Số hộ đầu nối	Hộ	800
Tỷ lệ thất thoát nước	%	11,0
Số lao động bình quân	Người	90

800

Hộ đầu nối

11%

Thất thoát nước

90

Lao động

Kế hoạch đầu tư năm 2026-2027

Nhu cầu vốn năm 2026 là 63,751 tỷ đồng

Nhu cầu vốn năm 2027 là 62,932 tỷ đồng



04

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trang 35

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trang 37

1

2

3

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ban Giám đốc

Trang 37



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH2024	KH2025	TH2025	So sánh (%)	
						TH2024	KH2025
1	Sản lượng	m ³	10.151.095	10.450.000	10.288.313	101,35%	98,45%
2	Số hộ đầu nối	Hộ	1.485	900	1.896	127,68%	210,67%
3	Doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	104.604,94	106.000	107.119,21	102,40%	101,06%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	46.995,68	46.200	46.884,15	99,76%	101,48%
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	37.492,09	36.860	37.396,19	99,74%	101,45%
6	Tỷ lệ thất thoát nước	%	11,47	11	10,53	-0,94%	-0,47%

Hội đồng quản trị đánh giá kết quả hoạt động năm 2025 như sau:

10,288

Sản lượng (triệu m³)

Lũy kế tăng 137.218 m³

1.896

Hộ đầu nối

Vượt kế hoạch 110,67%

107.119,21

triệu đồng

Doanh thu

Lũy kế tăng 2.514,21 triệu đồng

10,53%

Thất thoát nước

Thấp hơn 0,94% so với cùng kỳ năm 2024

Về sản xuất kinh doanh

Đa số các chỉ tiêu hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2025. Những kết quả này khẳng định hiệu quả vượt trội trong hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính của Công ty trong năm 2025.

Về xây dựng cơ bản

Công tác cải tạo, mở rộng mạng lưới cấp nước được thực hiện kịp thời theo đúng kế hoạch. Các đơn vị trực thuộc phối hợp chặt chẽ, tinh thần làm việc cũng như chất lượng công việc ngày càng nâng cao.

Về ứng dụng khoa học

Công ty đã ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, trong đó có việc áp dụng hình thức thanh toán trực tuyến cho hóa đơn tiền nước hàng tháng. Hội đồng Khoa học Kỹ thuật Công ty phát động hiệu quả phong trào thi đua cải tiến, sáng kiến trong sản xuất kinh doanh.

Đối với các công trình thi công, lắp đặt, Công ty luôn giám sát chất lượng và tiến độ, đảm bảo lắp đặt đúng thời gian quy định. Đồng thời, Công ty lập kế hoạch và thực hiện công tác kiểm tra các tuyến ống, lắp đặt các đồng hồ đo áp theo dõi áp lực trên toàn mạng lưới. Tổng số phân vùng lắp đồng hồ kiểm soát áp lực và lưu lượng là 81 vùng. Ngoài ra, Công ty kiểm tra đề nghị nâng nắp chụp van bị lắp cát trên toàn mạng lưới. Định kỳ hàng tuần Công ty kiểm tra đồng hồ từ 25 mm trở lên.

Góp phần vào tăng trưởng của TP. Cần Thơ và Công ty mẹ. Tỷ lệ thất thoát là 10,53% thấp hơn 0,94% so với năm 2024. Các đơn vị trực thuộc phối hợp chặt chẽ, tinh thần làm việc cũng như chất lượng công việc ngày càng nâng cao.

Về thi đua khen thưởng

Phong trào thi đua

Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Công ty triển khai thống nhất, đồng bộ và có hiệu quả phong trào thi đua của Công ty. Đầu năm, để hưởng ứng phong trào thi đua của thành phố, Ban Giám đốc Công ty đã phát động phong trào thi đua đến cán bộ người lao động trong Hội nghị người lao động, toàn thể cán bộ người lao động đã đăng ký các danh hiệu thi đua.

Trên cơ sở các kế hoạch đã giao, hàng quý Công ty tổ chức họp sơ kết, xét khen thưởng những tập thể và cá nhân có thành tích nổi bật trong thực hiện nhiệm vụ và phong trào. Các phong trào thi đua cụ thể của năm như: thi đua năm, đề tài sáng kiến và giải pháp ứng dụng khoa học kỹ thuật.



Thành tích đạt được

Trong năm Công ty được Hội đồng Thi đua khen thưởng thành phố công nhận 05 tập thể Lao động xuất sắc và được Chủ tịch UBND thành phố công nhận Bằng khen cho 01 tập thể và 02 cá nhân.

Chất lượng sản phẩm

Công ty thường xuyên kiểm tra, vệ sinh, tu bổ sửa chữa máy móc, hệ thống thiết bị, nhằm xử lý kịp thời các sự cố, đảm bảo sản xuất nước liên tục ổn định 24/24. Công ty cam kết chất lượng nước luôn đạt quy chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT, các đơn vị thực hiện công tác xả tuyến định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng nước tốt nhất cho khách hàng.

An sinh xã hội

Công ty thực hiện lắp đặt đồng hồ nước miễn phí cho hộ nghèo, giảm giá 50% chi phí đầu nối cho hộ cận nghèo và gia đình chính sách; Trong năm 2025, Công ty đã lắp đặt cho 09 hộ, số tiền 5,385 triệu đồng. Ủng hộ đồng bào Miền Trung, Tây Nguyên bị thiệt hại do bão, lũ: 1.000kg gạo, số tiền 14,175 triệu đồng. Hỗ trợ 60.000 quyển tập với tổng số tiền là 295,36 triệu đồng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố Cần Thơ.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kết thúc năm 2025, Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát các công tác điều hành quản lý, chỉ đạo tổ chức sản xuất kinh doanh của Ban Giám đốc để thực hiện kịp thời tiến độ kinh doanh. HĐQT đánh giá Ban Giám đốc thực hiện tốt trách nhiệm, vai trò theo đúng quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Hội đồng quản trị đánh giá cao vai trò và năng lực của Ban Giám đốc thể hiện trong năm qua khi dẫn dắt tập thể cán bộ người lao động Công ty thực hiện được các mục tiêu kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1

Tăng cường quản lý, giám sát

Tăng cường công tác quản lý, giám sát, chỉ đạo các hoạt động của Công ty tiếp tục ổn định và phát triển, đảm bảo thực hiện đúng các nội dung đã được thông qua các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT Công ty.

2

Cải tạo, nâng cấp hệ mạng lưới cấp nước

Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước, kiểm soát tốt chất lượng nước; cải tạo, sửa chữa, thay thế các tuyến ống không bảo đảm chất lượng, tỷ lệ thất thoát ổn định.

3

Phát triển và cải tạo các nhà máy nước

Thực hiện các dự án phát triển hệ thống cấp nước, nâng công suất các nhà máy nước với lộ trình đầu tư phù hợp, hiệu quả, đảm bảo cấp nước an toàn, đầy đủ cho người dân.

4

Đẩy mạnh chuyển đổi số

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số, tiết kiệm chi phí, tăng năng suất lao động nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động Công ty, tối đa hóa doanh thu và lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu.

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Báo cáo thường niên năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Nội dung chính	Trang
Hội đồng quản trị	39
Ban Kiểm soát	41
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	42



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Đại diện sở hữu: 2.872.254 CP (36%)

Ông Nguyễn Minh Phương

Chức vụ: Thành viên HĐQT

Đại diện sở hữu: 2.347.270 CP (29,42%)

Bà Lâm Nguyệt Thanh

Chức vụ: Thành viên HĐQT

Sở hữu: 187.200 CP cá nhân (2,35%)

Ông Huỳnh Minh Trung

Chức vụ: Thành viên HĐQT, Giám đốc

Sở hữu: 39.561 CP cá nhân (0,50%)

Ông Trịnh Công Đoàn

Chức vụ: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc

Sở hữu: 21.537 CP cá nhân (0,27%)

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trách nhiệm quản lý

HĐQT đã thực hiện đầy đủ và kịp thời trách nhiệm quản lý của mình, hoạt động theo đúng chức năng, phù hợp với Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức cuộc họp

HĐQT đã tổ chức các buổi họp thường kỳ bằng hình thức tập trung và đảm bảo đầy đủ thành phần và tỷ lệ tham dự, cũng như đạt chất lượng về nội dung và thời gian.

Nghị quyết

Các Nghị quyết của HĐQT đã được ban hành đúng trình tự thủ tục tuân thủ thẩm quyền và nội dung định hướng sát với tình hình phát triển thực tế của Công ty.

Công ty không có tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị

Trong năm 2025, HĐQT đã tổ chức 04 (bốn) cuộc họp HĐQT. Các thành viên HĐQT đã tham dự trực tiếp các cuộc họp HĐQT và biểu quyết cụ thể như sau:



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2025

Hội đồng quản trị đã tổ chức 04 phiên họp. Nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/NQ-HĐQT	23/01/2025	Nghị quyết HĐQT quý IV năm 2024	100%
2	02/NQ-HĐQT	23/01/2025	Nghị quyết HĐQT ủy quyền cho BDH ký các hợp đồng giao dịch nội bộ và người có liên quan	100%
3	03/NQ-HĐQT	17/4/2025	Nghị quyết HĐQT quý I năm 2025	100%
4	04/NQ-HĐQT	30/7/2025	Nghị quyết HĐQT quý II năm 2025	100%
5	05/NQ-HĐQT	31/10/2025	Nghị quyết HĐQT quý III năm 2025	100%
6	06/NQ-HĐQT	24/11/2025	Nghị quyết HĐQT thay đổi mẫu dấu Công ty	100%

Đào tạo về quản trị Công ty

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký Công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty:

Ngày 26-27/6/2025 tham gia khóa đào tạo “Quản trị Công ty” do Viện phát triển nguồn nhân lực và kinh doanh (HUREDIN) tổ chức gồm các thành viên sau:

- + Ông Huỳnh Minh Trung - Thành viên HĐQT, Giám đốc;
- + Bà Lâm Nguyệt Thanh - Thành viên HĐQT;
- + Ông Trần Minh Nhật - Người phụ trách Quản trị Công ty, Thư ký Công ty;
- + Ông Trần Quang Anh Tuấn - Trợ lý Thư ký.

Công ty không có các thành viên HĐQT độc lập.

BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của Ban kiểm soát

Tham gia cuộc họp

Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị (HDQT), các cuộc họp điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

Kiểm tra tính hợp lý

Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và trong công tác kế toán của Công ty.

Kiểm tra và giám sát

Kiểm tra, giám sát công tác kiểm kê, việc ghi chép sổ sách, hạch toán chi phí và chất lượng nước sinh hoạt và khối lượng nước tiêu thụ.

Thẩm định báo cáo

Thực hiện công tác thẩm định các Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán của năm.

Giám sát hoạt động quản trị

Giám sát hoạt động quản trị, điều hành của HDQT và của Giám đốc trong việc thực hiện pháp luật Nhà nước, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Giám sát công bố thông tin

Giám sát, kiểm tra việc công bố thông tin cho các cơ quan chức năng của Công ty kịp thời, đầy đủ và trung thực theo quy định pháp luật.

Giữ mối liên lạc

Giữ mối liên lạc trong BKS, giữa BKS với HDQT và Ban Giám đốc.

Đánh giá sự phối hợp hoạt động

Trong năm 2025, giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Giám đốc và các cổ đông đã duy trì tốt mối quan hệ công tác, phối hợp chặt chẽ và tuân thủ Điều lệ, các quy định của pháp luật dựa trên nguyên tắc đảm bảo vì lợi ích của cổ đông. Hội đồng quản trị đã kết hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát để giám sát kiểm tra, nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế của Công ty nhằm đóng góp ý kiến với Giám đốc cùng Ban điều hành, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết đã đề ra. Với tư cách là giám sát và đại diện của cổ đông, các thành viên Ban Kiểm soát đều được mời tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thông qua đó, Ban kiểm soát có cơ hội trao đổi, thảo luận trực tiếp về những ý kiến đóng góp của mình với Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền lợi hợp pháp cho cổ đông.

Số lượng các cuộc họp Ban kiểm soát

Bà Ngô Hồng Hạnh

Số buổi tham dự: 4/4

Tỷ lệ tham dự: 100%

Tỷ lệ biểu quyết: 100%

Ông Hoàng Văn Khiêm

Số buổi tham dự: 4/4

Tỷ lệ tham dự: 100%

Tỷ lệ biểu quyết: 100%

Ông Võ Anh Tuấn

Số buổi tham dự: 4/4

Tỷ lệ tham dự: 100%

Tỷ lệ biểu quyết: 100%

Những thay đổi thành viên Ban Kiểm soát trong năm: Không có.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập
I	Hội đồng quản trị		
1	Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	180.428.630
2	Ông Nguyễn Minh Phương	Thành viên HĐQT	129.061.941
3	Bà Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên HĐQT	129.061.941
4	Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT, Giám đốc	129.061.941
5	Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	129.061.941
II	Ban kiểm soát		
1	Bà Ngô Hồng Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	659.562.534
2	Ông Hoàng Văn Khiêm	Thành viên Ban kiểm soát	98.990.502
3	Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	98.990.502
III	Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
1	Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	723.866.219
2	Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	666.983.219
3	Ông Thái Minh Lực	Phó Giám đốc	673.774.741
4	Bà Lê Thị Thanh Phượng	Kế toán trưởng	611.600.219
Cộng			4.230.444.330

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan với người nội bộ

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số Cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Ông Huỳnh Minh Trung (Thành viên HĐQT, Giám đốc)		89.161	1,12%	39.561	0,50%	Mua & bán

Ghi chú: Số liệu thời điểm 31/12/2025.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT (Tiếp theo)

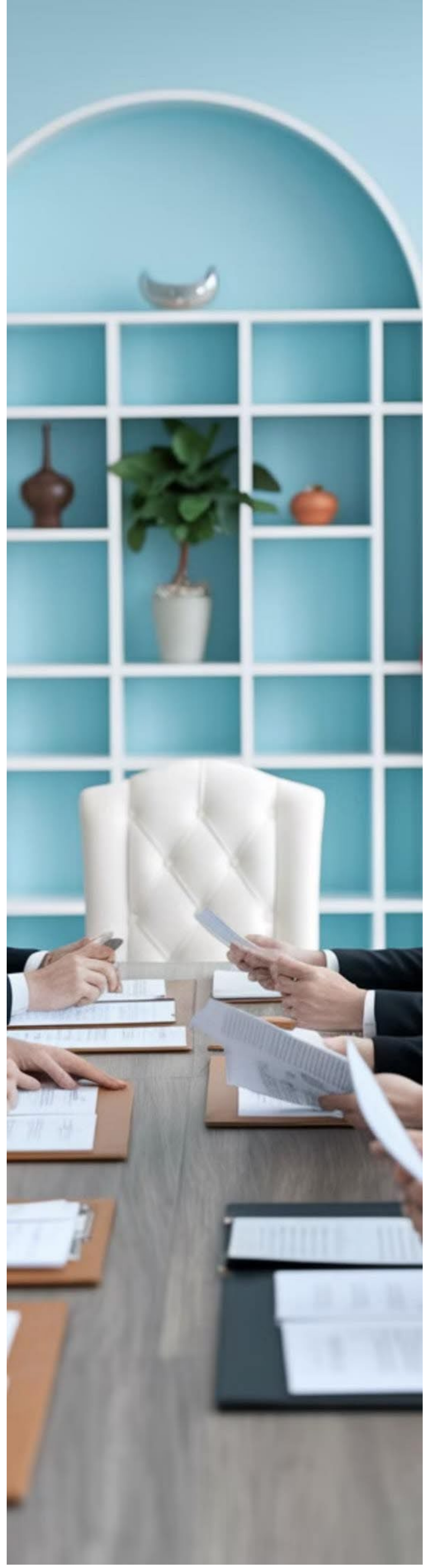
Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

Đơn vị tính: Đồng

Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Nội dung	Tổng giao dịch
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	15.919.548.200
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Cùng công ty mẹ CTW	Thu tiền nước bán qua đồng hồ tổng	419.611.500

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

- Công ty thực hiện đúng quy định pháp luật về công bố thông tin đối với Công ty đại chúng trên thị trường chứng khoán.
- Công ty đã có sự chuẩn bị tốt cho Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025; họp Hội đồng quản trị hàng quý và bất thường theo qui định.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán

Trang 48

1

Báo cáo tài
chính
được kiểm toán

Trang 48

Báo cáo thường niên
năm 2025

Trang 64

3



MỤC LỤC

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-36

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
TRÀ NÓC - Ô MÔN**



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty") chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 11 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ của Công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tên viết tắt: TRANOC - OMONWACO.

Trụ sở chính: Lô IZA, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Phương	Thành viên
Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên
Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên
Bà Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên
Ban Kiểm soát	
Bà Ngô Hồng Hạnh	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Khiêm	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Minh Trung	Giám đốc
Ông Thái Minh Lực	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Công Đoàn	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Phương	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính:

Ông Nguyễn Hữu Lộc đã ủy quyền cho Ông Huỳnh Minh Trung ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo giấy ủy quyền số 02/TUQ-TNOM ngày 01 tháng 8 năm 2025.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISCS ("Moore AISCS") được bổ nhiệm là đơn vị kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn.

5. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi cơ sở này không còn thích hợp;
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đáng kể.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở Thuyết minh của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và hoặc vi phạm khác.

Ban Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Công ty và liên quan đến: Ban Giám đốc Công ty; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính. *(đính kèm)* đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thủy Huệ Ban Giám đốc



Huỳnh Minh Trung
Giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026



MOORE AISIC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Diem Bien Phu Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
T: (84-26) 3832-9129
F: (84-26) 3834-2057
E: info@aisic.com.vn
www.aisic.com.vn

Số: B0625226-R/MOORE AISIC-DNS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Branch in Ho Noi/
Branch in Da Nang:

8th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Binh Mei Ward, Ho Noi City, Viet Nam
350 Hai Phong Str., Thanh Khe Ward, Da Nang City, Viet Nam

T: (84-24) 3782 0045
T: (84-236) 374 7619

F: (84-24) 3782 0048
F: (84-236) 374 7120

E: hanoi@aisic.com.vn
E: da nang@aisic.com.vn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tính hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2026
Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISIC



Lê Hùng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3174-2025-005-1

Hà Thị Thư
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5952-2023-005-1

TÀI SẢN

Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		32.285.967.735	27.655.365.423
1. Tiền		8.387.481.260	7.748.522.135
111	V.1	8.387.481.260	7.748.522.135
112		-	-
2. Các khoản tương đương tiền		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
121	V.2	-	-
122		-	-
123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.361.503.714	5.187.875.655
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.874.353.468	1.623.475.426
131	V.3	1.874.353.468	1.623.475.426
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.367.827.097	596.758.352
132	V.4	6.367.827.097	596.758.352
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác		1.933.592.227	3.733.159.037
136	V.5	1.933.592.227	3.733.159.037
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(814.269.078)	(765.517.160)
137	V.3.4	(814.269.078)	(765.517.160)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
139		-	-
IV. Hàng tồn kho		4.010.690.690	4.384.873.006
1. Hàng tồn kho		4.320.422.883	4.645.546.227
141		4.320.422.883	4.645.546.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(309.732.193)	(260.673.221)
149		(309.732.193)	(260.673.221)
V. Tài sản ngắn hạn khác		526.292.071	334.094.627
150		526.292.071	334.094.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		526.292.071	334.094.627
151	V.10a	526.292.071	334.094.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
I. Các khoản phải thu dài hạn			
210		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	-	-
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
II. Tài sản cố định			
220	1. Tài sản cố định hữu hình	161.926.762.966	157.603.829.223
221	- Nguyên giá	161.926.762.966	157.603.829.223
222	- Giá trị hao mòn lũy kế	284.696.886.934	265.975.789.989
223		(122.770.123.968)	(108.371.960.769)
224		-	-
225		-	-
226		-	-
227		-	-
228		-	-
229		-	-
III. Bất động sản đầu tư			
230	- Nguyên giá	-	-
231	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			
240	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	18.250.050.579	14.087.848.373
241		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.250.050.579	14.087.848.373
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
250	1. Đầu tư vào công ty con	-	-
251	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
252	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
253	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
254	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác			
260	1. Chi phí trả trước dài hạn	8.684.900.153	7.148.906.655
261	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.684.900.153	7.148.906.655
262	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
263	4. Tài sản dài hạn khác	-	-
268		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	221.147.681.433	206.495.949.674

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 7

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ			
I. Nợ ngắn hạn			
310	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	23.784.348.964	19.813.554.671
311	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.621.441.110	12.849.128.851
312	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.069.590.887	3.383.583.950
313	4. Phải trả người lao động	2.289.354.391	3.004.198.715
314	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	3.338.885.465	2.532.792.904
315	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	59.406.541	164.546.618
316	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
317	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
318	9. Phải trả ngắn hạn khác	1.119.715.692	1.128.585.208
319	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.747.810.336	1.776.504.000
320	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
321	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	996.677.798	858.917.456
322	13. Quỹ bình ổn giá	-	-
323	14. Giao dịch mua bán tại trái phiếu Chính phủ	-	-
324		-	-
II. Nợ dài hạn			
330	1. Phải trả người bán dài hạn	9.162.907.854	6.964.425.820
331	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
332	3. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
333	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
334	5. Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
335	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
336	7. Phải trả dài hạn khác	-	-
337	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.162.907.854	6.964.425.820
338	9. Trái phiếu chuyển đổi	-	-
339	10. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
340	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
341	12. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
342	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
343		-	-

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 8

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NƯỚC - Ô MÔN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu	197.363.332.469	186.682.395.003
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	197.363.332.469	186.682.395.003
	- Cổ phiếu ưu đãi	79.781.500.000	79.781.500.000
		79.781.500.000	79.781.500.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	(82.478.663)	(82.478.663)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	69.802.325.126	64.812.404.738
		(990.000)	(990.000)
5	Cổ phiếu quỹ	-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	10.466.782.912	4.403.873.719
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37.396.193.094	37.492.085.209
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	-
	- LNST chưa phân phối năm nay	37.396.193.094	37.492.085.209
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	276.000.000
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác			
1	Nguồn kinh phí	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		221.147.681.433	206.495.949.674

[Signature]

Lương Thị Chí Hiếu
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026



Huỳnh Minh Trung
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NƯỚC - Ô MÔN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	105.617.863.774	103.172.464.739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	105.617.863.774	103.172.464.739
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	47.013.759.673	42.580.127.944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58.604.104.101	60.592.336.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	657.367.408	258.899.144
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	796.443.012	1.038.054.171
			796.443.012	1.038.054.171
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1.530.517.359	3.941.571.599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	10.012.673.952	9.195.208.648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		46.921.837.186	46.676.401.521
11. Thu nhập khác	31	VI.7	843.973.910	1.173.572.218
12. Chi phí khác	32	VI.8	881.656.917	854.290.847
13. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)	40		(37.683.007)	319.281.371
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.884.154.179	46.995.682.892
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.487.961.085	9.503.597.683
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.396.193.094	37.492.085.209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	4.466	4.435
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	4.466	4.435

[Signature]

Lê Thị Thanh Phương
Kế toán trưởng

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026



Huỳnh Minh Trung
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		117.770.987.706	115.771.366.847
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(36.987.200.290)	(35.221.062.410)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.799.975.002)	(15.119.903.219)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(793.469.872)	(1.046.844.618)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.12	(10.302.473.296)	(8.698.808.239)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		919.752.748	1.655.257.137
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(16.570.945.703)	(15.445.773.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.236.676.291	41.894.232.173
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(15.035.952.349)	(8.604.902.625)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		512.876.713	145.739.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.523.075.636)	(18.458.462.800)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	5.946.292.370	2.652.923.939
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(1.776.504.000)	(9.221.987.054)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.244.429.900)	(11.982.306.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.074.641.530)	(18.551.369.525)

Báo thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 11

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		638.959.125	4.884.399.848
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.748.522.135	2.864.122.287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	8.387.481.260	7.748.522.135

Lương Thị Chí Hiếu
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Lê Thị Thanh Phương
Kế toán trưởng

Huyền Minh Trung
Giám đốc



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Báo thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 12

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty") chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ phần Cấp nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 11 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ của Công ty.

Trụ sở chính: Lô 12A, Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

- 2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
- 4. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- 5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

- 6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.
- 7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 89 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 86 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

9. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần trong ít nhất 12 tháng tới kể từ ngày lập báo cáo tài chính này.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Niên độ kế toán
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi số kế toán.

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì làm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, ...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giá và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí là đất, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Nguyên giá trừ đi giá trị còn lại tại thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trung bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% đến 90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất, chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao, chi phí sửa chữa, chi phí đi dời, lắp đặt, chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa và chi phí mở rộng mạng lưới nhỏ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ tăng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất tại KCN Trà Nóc trong 408 tháng (đến năm 2046) và huyện Cờ Đỏ trong 597 tháng (đến năm 2071).

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành. Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành có phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước lãi vay, chi phí thay đồng hồ quá hạn và các khoản trích trước khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngày tái ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác

Vốn khác: phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tó thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hội tó sai sót trong yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí phát sinh trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 20%.

Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2024.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu có phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tìm kiếm có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, khoản phải trả khác, nợ vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	4.498.326	423.309
Tiền gửi ngân hàng	8.382.982.934	7.748.098.826
Cộng	8.387.481.260	7.748.522.135

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025	
Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng (lãi suất 2,8% - 4,8%/năm)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1.326.688.569	(258.047.729)	1.087.054.077	(212.035.392)
360.863.000	(360.863.000)	360.863.000	(360.863.000)
186.801.899	(175.558.349)	175.558.349	(172.818.768)
1.874.353.468	(794.469.078)	1.623.475.426	(745.717.160)

Phải thu tiền nước
Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận Thành
Các khách hàng khác

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.831.980.049	-	-	-
535.847.048	(19.800.000)	596.758.352	(19.800.000)
6.367.827.097	(19.800.000)	596.758.352	(19.800.000)

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ Thuật Đức Hùng
Các đối tượng khác

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1.787.591.770	-	3.554.037.643	-
-	-	39.000.000	-
145.882.192	-	57.312.329	-
118.265	-	82.809.065	-
1.933.592.227	-	3.733.159.037	-

Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trực thuộc để thi công, lắp đặt
Tạm ứng
Lãi dự thu
Phải thu khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN
MẪU SỐ B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2025	01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.320.422.883	(309.732.193)	4.645.546.227	(260.673.221)
Cộng	4.320.422.883	(309.732.193)	4.645.546.227	(260.673.221)

- Giá trị hàng tồn kho: ứ đọng lâu năm, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 353.949.080 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho: tồn lâu năm, kỹ thuật lạc hậu và khó có khả năng tiêu thụ.

7. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 33.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 34.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	31/12/2025	01/01/2025		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

XDCB và sửa chữa công trình mạng lưới cấp nước

Mua sắm	18.250.050.579	-	14.087.848.373	-
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại huyện Cờ Đỏ (*)	2.581.172.000	-	2.581.172.000	-
Xây dựng cơ bản	15.490.804.496	-	11.090.422.424	-
Nhà máy nước Trà Nóc	4.832.019.382	-	1.758.719.802	-
Cải tạo mạng lưới cấp nước xã Cờ Đỏ (MLCN 06/2024)	1.765.084.215	-	111.620.529	-

Cải tạo công trình mang lưới công trình quản lý Môn tuyến ống D315 +168+114+63(MLCN 02/2025)

Tuyến ống D168 từ Cảng Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn - Thốt Nốt (cầu Bành Tê) đến cầu Cẩm Thơ	1.591.854.025	-	-	-
Các công trình khác	2.966.178.883	-	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.335.667.991	-	9.220.082.093	-
	178.074.083	-	416.253.949	-
Cộng	18.250.050.579	-	14.087.848.373	-

(*) Đây là chi phí mua đất nhằm mở rộng dự án.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 21

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN
MẪU SỐ B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngân hạn	526.292.071	334.094.627
Công cụ dụng cụ xuất dùng	340.884.761	334.094.627
Chi phí đi dời, lắp đặt	185.407.310	-
b. Dài hạn	8.684.900.153	7.148.906.655
Chi phí thuê đất (*)	3.131.706.459	3.256.884.087
Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao	2.378.027.445	1.276.096.333
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa	275.921.788	281.887.660
Chi phí mở rộng mạng lưới nhỏ	241.388.533	56.266.165
Chi phí sửa chữa lớn	2.358.264.089	1.988.562.465
Công cụ dụng cụ xuất dùng	299.591.839	289.209.945
Cộng	9.211.192.224	7.483.001.282

(*) Đây là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Khu Công nghiệp Trà Nóc đến năm 2046 và tại nhà máy nước huyện Cờ Đỏ đến năm 2071.

11. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3)	-	-	9.460.800	9.460.800
Công ty Cổ phần Sản xuất & Thương mại Tường Vân	1.499.119.704	1.499.119.704	1.774.750.284	1.774.750.284
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Môi trường Thuận Lâm Phát	842.400.000	842.400.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	728.071.183	728.071.183	1.599.372.866	1.599.372.866
Cộng	3.069.590.887	3.069.590.887	3.383.583.950	3.383.583.950

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	01/01/2025		31/12/2025	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
Thuế giá trị gia tăng	149.990.657	2.181.914.844	2.261.150.844	70.754.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.203.597.683	9.487.961.085	10.302.473.296	1.389.085.472
Thuế thu nhập cá nhân	23.320.087	868.646.329	721.726.638	170.239.778
Thuế tài nguyên	40.671.760	495.178.840	494.641.440	41.209.160
Phí BYMT và dịch vụ môi trường rừng	586.618.528	6.199.105.251	6.191.468.455	594.255.324
Phí BYMT đối với nước thải công nghiệp	-	23.810.000	-	23.810.000
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thải	-	773.225.970	773.225.970	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.106.149	6.106.149	-
Cộng	3.004.198.715	20.039.948.468	20.754.792.792	2.289.354.391

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 22

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ/trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Mức thuế suất
5%
10%

- Dịch vụ sản xuất nước

- Dịch vụ lắp đặt, công trình và dịch vụ khác

Trong năm, Công ty được giảm thuế giá trị gia tăng đối với các dịch vụ mà Công ty cung cấp theo Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024, Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị quyết 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025, Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định, chính sách giảm thuế giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Trích trước chi phí lãi vay

Các khoản trích trước khác

Cộng

	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí lãi vay	16.906.541	13.933.401
Các khoản trích trước khác	42.500.000	150.613.753
Cộng	59.406.541	164.547.154

14. Phải trả ngắn hạn khác

Cổ tức phải trả

Các khoản phải trả khác

Cộng

	31/12/2025	01/01/2025
Cổ tức phải trả	957.406.234	878.135.532
Các khoản phải trả khác	162.309.458	250.442.676
Cộng	1.119.715.692	1.128.578.208

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.863.906.336	1.863.906.336	-	-
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cấn Thơ	1.863.906.336	1.863.906.336	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả	1.883.904.000	1.883.904.000	1.776.504.000	1.776.504.000
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cấn Thơ	1.223.400.000	1.223.400.000	1.116.000.000	1.116.000.000
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô	660.504.000	660.504.000	660.504.000	660.504.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 23

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Vay dài hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cấn Thơ	9.162.907.854	9.162.907.854	6.964.425.820	6.964.425.820
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô	8.547.597.290	8.547.597.290	5.688.611.256	5.688.611.256
Cộng	12.910.718.190	12.910.718.190	8.740.929.820	8.740.929.820

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:

(1) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cấn Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư (VND) đảm bảo	Hình thức đảm bảo
31/2020/HDTL-VCBTCT	29/9/2020 120 tháng	8,2%	2.483.310.898	Hệ thống cấp nước nước sạch dung tích 2.500 m ³ nhà máy nước Trà Nóc
13/2023/HDTL-VCBTCT	29/9/2020 120 tháng	8,2%	3.205.300.359	Hệ thống bể chứa nước sạch dung tích 2.500 m ³ nhà máy nước Trà Nóc
28/2025/HDHM-VCBTCT-17/10/2025	17/10/2025 170 ngày	0% - 6,8%	1.863.906.336	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị
29/2025/HDHM-VCBTCT	17/10/2025 120 tháng	7,2%	4.082.386.034	Nhà máy nước Trà Nóc

(2) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô gồm các hợp đồng sau:

01/2020 - HDCVDADT/NHCT824 - CTCP-CAP-NUOC-TRA-NOC-O-MON	30/9/2020 84 tháng	12,50%	1.275.814.564	Hệ thống nâng lượng mặt trời, hệ thống tuyến ống D400 gang, 300 gang, D315HDPE, 200, 168, 144, 60 PVC tại huyện Cờ Đỏ.
--	-----------------------	--------	---------------	--

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ó MÓN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2025	01/01/2025	Tỷ lệ vốn góp
16. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 35.			
b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông			
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	52.195.240.000	52.195.240.000	65,42%
Các cổ đông khác	27.586.260.000	27.586.260.000	34,58%
Cộng	79.781.500.000	79.781.500.000	100,00%
<i>Cổ phiếu quỹ từ việc xử lý cổ phiếu nhỏ lẻ tại thời điểm hợp nhất</i>			
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2025	Năm 2024	
Vốn góp của chủ sở hữu	79.781.500.000	79.781.500.000	
<i>Vốn góp đầu năm</i>	79.781.500.000	79.781.500.000	
<i>Vốn góp cuối năm</i>	79.781.500.000	79.781.500.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.333.055.550	11.967.076.500	
d. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025	
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	7.978.150	7.978.150	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.978.150	7.978.150	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.978.150	7.978.150	
Số lượng cổ phiếu quỹ từ việc xử lý cổ phiếu nhỏ lẻ tại thời điểm hợp nhất	99	99	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	99	99	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.978.051	7.978.051	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.978.051	7.978.051	
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000	
f. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2025	01/01/2025	
Quỹ đầu tư phát triển	10.466.782.912	4.403.873.719	
Cộng	10.466.782.912	4.403.873.719	
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiểu sâu của doanh nghiệp.</i>			
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025	Năm 2024	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu sản xuất nước	103.845.746.589	100.264.015.429	
Doanh thu lắp đặt, công trình	1.188.917.084	2.024.183.688	
Doanh thu khác	583.200.101	884.265.622	
Cộng	105.617.863.774	103.172.464.739	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ó MÓN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2025	Năm 2024
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu sản xuất nước	103.845.746.589	100.264.015.429
Doanh thu lắp đặt, công trình	1.188.917.084	2.024.183.688
Doanh thu khác	583.200.101	884.265.622
Cộng	105.617.863.774	103.172.464.739
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn sản xuất nước	43.880.767.999	39.105.714.550
Giá vốn lắp đặt, công trình	2.525.772.801	2.888.443.108
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	49.058.972	164.475.651
Giá vốn khác	558.159.901	421.494.635
Cộng	47.013.759.673	42.580.127.944
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng	657.367.408	258.899.144
Cộng	657.367.408	258.899.144
5. Chi phí tài chính	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	796.443.012	1.038.054.171
Cộng	796.443.012	1.038.054.171
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2025	Năm 2024
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu	1.530.517.359	3.941.571.599
Cộng	1.530.517.359	3.941.571.599
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.753.710.880	2.679.643.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.124.637	29.768.916
Thuế, phí, lệ phí	934.972.434	926.008.966
Dự phòng phải thu khó đòi	48.751.918	86.075.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.208.102	228.365.172
Chi phí bằng tiền khác	5.004.905.981	5.245.346.528
Cộng	10.012.673.952	9.195.208.648
7. Thu nhập khác	Năm 2025	Năm 2024
Thu tiền bán phế liệu	21.029.091	-
Nhiệm bồi thường di dời đường ống cấp nước	749.365.330	1.075.138.635
Thu nhập khác	73.579.489	98.433.583
Cộng	843.973.910	1.173.572.218

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 26

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2025	Năm 2024
8. Chi phí khác		
Chi phí đi dôi đường ống cấp nước	463.081.671	352.060.284
Các khoản bị phạt	157.955.694	49.262.821
Chi phí khác	260.619.552	452.967.742
Cộng	881.656.917	854.290.847

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.791.665.911	2.972.230.186
Chi phí nhân công	22.433.853.162	18.901.213.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.422.542.791	12.807.258.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.248.336.372	9.955.536.836
Chi phí khác bằng tiền	9.931.636.655	10.267.129.086
Cộng	57.828.034.891	54.903.368.283

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.884.154.179	46.995.682.892
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	524.391.346	522.305.524
+ Chi phí không được trừ	524.391.346	522.305.524
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	47.408.545.525	47.517.988.416
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.481.709.105	9.503.597.683
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	6.251.980	-
6 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.487.961.085	9.503.597.683

Đơn vị tính của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

11. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.396.193.094	37.492.085.209
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.765.100.314)	(2.106.200.078)
+ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.765.100.314)	(2.106.200.078)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.631.092.780	35.385.885.131
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.978.051	7.978.051
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.466	4.435
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	4.466	4.435

Các thành viên này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 27

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Công ty tạm ước tính quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và thù vụ năm 2025 theo tỷ lệ tương ứng với phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 tại Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2025 để tạm tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(**) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2025.

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, phải thu khách hàng, phải trả khác, phải trả khách hàng và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nắm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		
VND	+100	238.025.788
VND	-100	(238.025.788)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		
VND	+100	229.364.440
VND	-100	(229.364.440)

Các thành viên này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 28

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giám thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	3.747.810.336	4.680.821.462	4.482.086.392	12.910.718.190
Phải trả người bán	3.069.590.887	-	-	3.069.590.887
Chi phí phải trả	59.406.541	-	-	59.406.541
Các khoản phải trả, phải nộp khác	162.309.458	-	-	162.309.458
Cộng	7.039.117.222	4.680.821.462	4.482.086.392	16.202.025.076
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Các khoản vay và nợ	1.776.504.000	6.964.425.820	-	8.740.929.820
Phải trả người bán	3.383.583.950	-	-	3.383.583.950
Chi phí phải trả	164.546.618	-	-	164.546.618
Các khoản phải trả, phải nộp khác	250.449.676	-	-	250.449.676
Cộng	5.575.084.244	6.964.425.820	-	12.539.510.064

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

Trang 29

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÓN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng nhà máy nước Trà Nóc, hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị, truyền dẫn, hệ thống bể chứa nước làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: Xem thuyết minh trang 36.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thông nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2025	Năm 2024
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	5.946.292.370	2.652.923.939
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.776.504.000	9.221.987.054

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các thông tin khác và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có thông tin và sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

Trang 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt

Mối quan hệ
Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ

Trong năm, các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025	Năm 2024
Mua hàng hóa	-	7.843.500
Chia cổ tức	15.919.548.200	7.829.286.000
Thu chuyển nhượng tài sản	-	1.727.641.070
Thu tiền nước	399.630.000	351.248.940
Lợi chuyển nhượng tài sản	-	103.843.935

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với bên liên quan như sau:

Phái trả người bán	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	-	9.460.800
Cộng	-	9.460.800

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị	Năm 2025	Năm 2024
Ông Nguyễn Hữu Lộc	180.428.630	117.380.000
Ông Huỳnh Minh Trung	129.061.941	88.270.000
Ông Trịnh Công Đoàn	129.061.941	88.270.000
Ông Nguyễn Minh Phương	129.061.941	88.270.000
Bà Lâm Nguyệt Thanh	129.061.941	88.270.000

2. Ban kiểm soát

Bà Ngô Hồng Hạnh	659.562.534	486.939.808
Ông Hoàng Văn Khiêm	98.990.502	70.300.000
Ông Võ Anh Tuấn	98.990.502	70.300.000

3. Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Minh Trung	723.866.219	503.201.058
Ông Trịnh Công Đoàn	666.983.219	463.859.808
Ông Thái Minh Lạc	673.774.741	461.849.808
Bà Lê Thị Thanh Phương	611.600.219	422.508.556
Cộng	4.230.444.330	2.949.419.038

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày lại, không làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh. Liên quan đến việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024.

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Năm 2024	Số trình bày lại	Năm 2024	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.452	4.435	4.435		(16)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.452	4.435	4.435		(16)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Lương Thị Chí Hiếu
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Lê Thị Thanh Phương
Kế toán trưởng

Huỳnh Minh Trung
Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	828.551.402	14.282.324		800.176.626	34.659.466	
Công ty XD Thuận Thành	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Quảng	73.169.601	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	73.169.601	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	56.533.167	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	56.533.167	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Lê Gia Hưng	43.116.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	43.116.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Kinh Doanh Vina	19.800.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	19.800.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Các khoản phải thu khách hàng tiền nước tồn hóa đơn năm 2021 + 2022 + 2023 + 2024	272.330.053	14.282.324	Khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến trên 3 năm	246.694.858	34.659.466	Khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến trên 3 năm
Khác	2.739.581	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm			

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

Trang 33

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.954.186.371	31.923.926.899	173.484.351.147	613.325.572	265.975.789.989
Mua trong năm	-	936.995.000	-	163.250.000	1.100.245.000
Đầu tư Xây dựng cơ bản hình thành	1.212.389.570	1.110.868.000	15.392.493.516	-	17.715.751.086
Giảm khác	-	-	(94.899.141)	-	(94.899.141)
Số dư cuối năm	61.166.575.941	33.971.789.899	188.781.945.522	776.575.572	284.696.886.934
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.733.554.901	25.567.687.119	56.542.094.202	528.624.544	108.371.960.766
Khấu hao trong năm	2.442.380.599	1.174.444.010	10.756.337.340	49.380.842	14.422.542.791
Giảm khác	-	-	(24.379.589)	-	(24.379.589)
Số dư cuối năm	28.175.935.500	26.742.131.129	67.274.051.953	578.005.386	122.770.123.968
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	34.220.631.470	6.356.239.780	116.942.256.945	84.701.028	157.603.829.223
Số dư cuối năm	32.990.640.441	7.229.658.770	121.507.893.569	198.570.186	161.926.762.966

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 52.682.795.009 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.249.326.635 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

Trang 34

V.16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ từ việc xử lý cổ phiếu nhỏ lẻ tại thời điểm hợp nhất	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	59.222.732.477	4.416.945.848	-	18.588.667.107	161.926.376.769
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	37.492.085.209	37.492.085.209
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.576.600.132	-	-	5.576.600.132
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023	-	-	-	-	-	-	(1.044.990.475)	(1.044.990.475)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.589.672.261	(5.589.672.261)	-	-	-
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	-	(11.967.076.500)	(11.967.076.500)
Tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	276.000.000	-	276.000.000
Số dư tại 31/12/2024	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	64.812.404.738	4.403.873.719	276.000.000	37.492.085.209	186.682.395.003
Số dư tại 01/01/2025	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	64.812.404.738	4.403.873.719	276.000.000	37.492.085.209	186.682.395.003
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	37.396.193.094	37.396.193.094
Trích lập quỹ đầu tư phát triển 2024	-	-	-	-	11.052.829.581	-	(11.052.829.581)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2024	-	-	-	-	-	-	(2.106.200.078)	(2.106.200.078)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.989.920.388	(4.989.920.388)	-	-	-
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	-	(24.333.055.550)	(24.333.055.550)
Giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	(276.000.000)	-	(276.000.000)
Số dư tại 31/12/2025	79.781.500.000	(82.478.663)	(990.000)	69.802.325.126	10.466.782.912	-	37.396.193.094	197.363.332.469

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



Trang 35

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				31/12/2025	31/12/2024
	31/12/2025		31/12/2024			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	1.874.353.468	(794.469.078)	1.623.475.426	(745.717.160)	1.079.884.390	877.758.266
Phải thu khác	146.000.457	-	140.121.394	-	146.000.457	140.121.394
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.387.481.260	-	7.748.522.135	-	8.387.481.260	7.748.522.135
TỔNG CỘNG	20.407.835.185	(794.469.078)	19.512.118.955	(745.717.160)	19.613.366.107	18.766.401.795
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	12.910.718.190	-	8.740.929.820	-	12.910.718.190	8.740.929.820
Phải trả người bán	3.069.590.887	-	3.383.583.950	-	3.069.590.887	3.383.583.950
Chi phí phải trả	59.406.541	-	164.546.618	-	59.406.541	164.546.618
Phải trả khác	162.309.458	-	250.449.676	-	162.309.458	250.449.676
TỔNG CỘNG	16.202.025.076	-	12.539.510.064	-	16.202.025.076	12.539.510.064

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



Trang 36

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Cần Thơ, ngày 14 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Hữu Lộc